BỘ Y TẾ **CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 696 /QĐ-ATTP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định gia hạn và bổ sung cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 09/11/2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia - Địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **01/2020/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số …../QĐ-ATTP ngày….. tháng …. năm 2020 của Cục An toàn thực phẩm)

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
1.	Xác định hàm lượng nước Sử dụng máy đo độ ẩm	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.01	-
2.	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/giảm khối lượng khi sấy/hàm lượng nước. Phương pháp sấy tủ sấy		NIFC.02.M.02 TCVN 8900-2:2012 JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.234 QCVN [1]	-
3.	Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl fischer		TCVN 8900-1:2012 JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.235 QCVN [2]	-
4.	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước. Phương pháp sấy trên silicagel		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.225 QCVN [3]	-
5.	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước. Phương pháp sấy trên P2O5		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.226 QCVN [4]	-
6.	Hàm lượng Protein, Gelatine, Nitrogen. Phương pháp Kjeldahl		NIFC.02.M.03 QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4	-
7.	Xác định hàm lượng Lipid Phương pháp Soxhlet		NIFC.02.M.04	-
8.	Xác định hàm lượng xơ thô		NIFC.02.M.09 TCVN 5103:1990 TCVN 4998:1989	0,03%
9.	Xác định hàm lượng tro, tro không tan trong acid, cát sạn Phương pháp khối lượng	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.05	-
10.	Xác định hàm lượng Carbohydrate bằng phương pháp trừ và tính năng lượng		NIFC.02.M.06 Ref: AOAC 986.25	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
11.	Xác định hàm lượng muối NaCl Phương pháp chuẩn độ điện thế	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.07	-
12.	Xác định hàm lượng acid (độ acid) Phương pháp chuẩn độ điện thế		NIFC.02.M.08	-
13.	Xác định hàm lượng đường khử, đường tổng số Phương pháp chuẩn độ		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.11 QCVN 4-8:2010/BYT	-
14.	Định tính độ tan	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	TCVN 6469:2010 JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.233 QCVN [5]	-
15.	Hàm lượng gelatin và các protein khác		QCVN 4-21:2011/BYT	-
16.	Định tính Gelatin hoá		QCVN 4-7:2010/BYT	-
17.	Xác định hàm lượng tro/ tro tổng số/ tro toàn phần/giảm khối lượng khi nung		TCVN 8900-2:2012 NIFC.02.M.236 QCVN [6]	-
18.	Hàm lượng tro sulfat		TCVN 8900-2:2012 JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.237 QCVN [7]	-
19.	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid		TCVN 8900-2:2012 NIFC.02.M.238 QCVN [8]	-
20.	Hàm lượng glycerol/ Hàm lượng glycerol tự do		JECFA monograph 1, Vol.4; QCVN 4 - 22:2011/BYT	-
21.	Xác định hàm lượng sulfit, Lưu huỳnh dioxit (SO2) Phương pháp chuẩn độ	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, bao bì dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.10 QCVN [9]	3,3 mg/kg/L

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
22.	Xác định hàm lượng Lycopen. Phương pháp sắc ký lỏng	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.12	10 µg/100g
23.	Xác định hàm lượng Glycerol Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.13	50 mg/kg
24.	Xác định một số đường: glucose, fructose, saccharose, lactose. Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.02.M.13	50 mg/100g
25.	Xác định hàm lượng Vitamin C tổng số Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.14 Ref: AOAC 2012.22 TCVN 8977:2011	Thực phẩm: 6,5 mg/kg Thực phẩm chức năng: 1,3 mg/kg
26.	Xác định hàm lượng một số Vitamin nhóm B (6 vitamin B: B1, B2, B3, B5, B6, B9) Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.15	Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6: 1,7 mg/kg/L Vitamin B3, Vitamin B5: 8,3 mg/kg/L Vitamin B9: 0,3 mg/kg/L
27.	Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.16 Ref: TCVN 5164:2008	43,5 µg/100g
28.	Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.17 Ref: TCVN 8975:2011	32,7 µg/100g
29.	Xác định hàm lượng Acid folic Phương pháp LC-MS/MS		AOAC 2013.13	0,87 µg/100g (mL)
30.	Xác định hàm lượng Vitamin B5 Phương pháp LC -MS/MS		AOAC 2012.16	(0,01 ÷ 1) mg/g
31.	Xác định một số Vitamin nhóm B (B1, B2, B3, B6) Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.02.M.20 (AOAC 2015.14)	10µg/100g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
32.	Xác định hàm lượng Vitamin A, E, D2, D3 Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.02.M.21 QCVN 3-7: 2019/BYT QCVN 4-6:2010/BYT	Vitamin A: 3 µg/100g Vitamin E: 0,06mg/100g Vitamin D2, D3: 0,3µg/100g
33.	Xác định hàm lượng β-Carotene, Lycopen Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.02.M.22 Ref: AOAC 2005.07 QCVN 4-10:2010/BYT	10 µg/100g
34.	Xác định hàm lượng Vitamin K1, K2 (MK-4 và MK-7) Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.02.M.23 Ref: TCVN 8974:2011	Dạng lỏng: K1: 2 µg/L, K2: 0,22µg/L Dạng bột: K1: 20 µg/kg, K2: 1,2 µg/kg Dạng dầu: 40 µg/kg
35.	Xác định hàm lượng tổng Vitamine E Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.24	5 mg/kg
36.	Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic hoặc muối benzoat, acid sorbic hoặc muối sorbat) và đường hóa học (saccharin, aspartam, acesulfam K) Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.25	Aspartam, Acesulfam K, saccharin, acid benzoic hoặc muối benzoat: 33 mg/kg, acid sorbic hoặc muối sorbat: 7 mg/kg
37.	Xác định hàm lượng một số phẩm màu: Sunset yellow, Tartrazine, amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Indigo carmine, Quinolin yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.26	1 mg/kg/L

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
38.	Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid formic và muối format, acid acetic và muối acetat, acid propionic và muối propionat, acid butyric và muối butyrat, acid citric và muối citrat, acid lactic và muối lactat, acid oxalic và muối oxalat Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.32	25 mg/kg/L
39.	Xác định hàm lượng cafein		NIFC.02.M.27 (TCVN 9723:2013, TCVN 9744:2013)	6 mg/kg/L
40.	Xác định Anthocyanidin (Cyanindin, Delphinidin, Pelargonidin, malvidin, Peonidin, Petunidin) Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.31	5 mg/kg
41.	Xác định Poly phosphate Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.35	20 mg/kg
42.	Xác định hàm lượng một số chất điều vị (I, G). Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.36	10 mg/kg
43.	Xác định hàm lượng đường sucralose Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.37	1mg/kg
44.	Xác định hàm lượng Cyclamat Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.38; Ref: TCVN 8472:2010	120 mg/kg
45.	Xác định hàm lượng nhóm Paraben: methyl paraben, propyl paraben, isopropyl paraben, isobutyl paraben, penty-paraben, benzy paraben, pheny paraben, ethyl paraben, butyl paraben, pentyl paraben Phương pháp LC/MS/MS		NIFC.02.M.40	30mg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
46.	Xác định hàm lượng Proanthocyanidins Phương pháp UV-VIS	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.41	0,1%
47.	Xác định Vanillin và ethyl vanillin Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.43	10 mg/kg
48.	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số Phương pháp UV-VIS		NIFC.02.M.44	(0,1~20)%
49.	Xác định hàm lượng natribisulfit bằng HPLC		NIFC.02.M.45	30mg/kg
50.	Xác định Acid oxalic Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.46	30 mg/kg
51.	Định tính nhanh và định lượng Formaldehyde (Formol) Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, bao bì dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.02.M.29	0,3 mg/kg
52.	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số Phương pháp UV-Vis	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.02.M.30 Ref. AOAC 2005.02	(0,1 ÷ 10) %
53.	Xác định hàm lượng Glucoraphanin Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.48	10 mg/kg
54.	Xác định trị số acid và độ acid		TCVN 6127:2010	0,1%
55.	Xác định hàm lượng Ascorbyl palmitate Phương pháp HPLC	Thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.33	Dạng bột, lỏng: 4mg/100g Dạng dầu: 1,1 mg/100g
56.	Xác định hàm lượng Ascorbyl glucoside Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.34	2,0 mg/100g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
57.	Xác định hàm lượng Inositol trong thực phẩm Phương pháp HPAEC-PAD	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.02.M.47	1 mg/kg/L
58.	Độ cặn dơ		NIFC.02.M.55	-
59.	Xác định hàm lượng Acid salicylic Phương pháp HPLC - PDA	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền, Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.53	33 mg/kg/L
60.	Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.49	20 mg/kg/L
61.	Xác định natri dehydroacetat Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.50	20 mg/kg
62.	Xác định một số steviol glucoside Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ		NIFC.02.M.51	3 mg/kg
63.	Xác định hàm lượng Hederacosyde C Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.52	30 mg/kg
64.	Xác định hàm lượng morphorlin		NIFC.02.M.54	3 mg/kg
65.	Hàm lượng Asitiacoside, Picroside I, Picroside II		NIFC.02.M.56	10 mg/kg
66.	Carotenoid tổng số (UV-VIS)		NIFC.02.M.57	0,03%
67.	Định tính axit vô cơ Phương pháp test thử nhanh		NIFC.02.M.59	-
68.	Định tính hàn the Phương pháp test thử nhanh		NIFC.02.M.60	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
69.	Xác định hàm lượng Cinnamic acid Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.61	-
70.	Xác định chỉ số peroxit		NIFC.02.M.81	0,07 meqO_2/kg
71.	Định tính phẩm màu kiềm		NIFC.02.M.65	-
72.	Xác định hàm lượng vitamin K3		NIFC.02.M.66	30 µg/100g
73.	Xác định độ truyền qua		NIFC.02.M.67	-
74.	Xác định độ dẫn điện		NIFC.02.M.68	-
75.	Xác định hàm lượng natri erythorbate		NIFC.02.M.70	20 mg/kg
76.	Xác định hàm lượng Carnosic acid Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.71	30 mg/kg
77.	Xác định cường độ màu Phương pháp UV-VIS		NIFC.02.M.72	-
78.	Định tính Hyphochlorid		NIFC.02.M.73	-
79.	Xác định hàm lượng nước Phương pháp cất cuốn hơi nước		NIFC.02.M.84	0,03%
80.	Xác định độ deacetyl hóa		NIFC.02.M.85	-
81.	Xác định hàm lượng chất không tan	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Jecfa monograph 1-vol 4	-
82.	Xác định hàm lượng NaOH	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.80	-
83.	Hàm lượng Natri dichloroisocyanuat		Jecfa FNP 52 Add 11	-
84.	Định tính H_2S	Thực phẩm	NIFC.02.M.222 (TCVN 3699:1990)	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
85.	Định tính hydrosunfua và amoniac	Thực phẩm	TCVN 3699:1990	-
86.	Xác định hoạt độ nước		TCVN 8130:2009	-
87.	Xác định hàm lượng H_2S	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	SMEWW 4500-S2	-
88.	Xác định chỉ số không hòa tan	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 6511:2007	-
89.	Xác định hàm lượng xơ tổng, xơ tan và xơ không tan		TCVN 9050:2012	0,3%
90.	Xác định hàm lượng lipid	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	TCVN 6688-1,2,3:2007	-
91.	Xác định hàm lượng chất béo		TCVN 6508:2011 AOAC 989.05	-
92.	Xác định độ acid chuẩn độ		TCVN 6843:2001	-
93.	Xác định hàm lượng chất khô tổng số		TCVN 8082:2013	-
94.	Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô Phương pháp Kjeldahl		TCVN 8099-1:2015	-
95.	Xác định góc quay cực/góc quay cực riêng/năng suất quay cực	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	TCVN 6469:2010 JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.185 QCVN [10]	-
96.	Xác định formaldehyde trong dung dịch nước chiết	Giấy, các tông tiếp xúc với thực phẩm	TCVN 8308:2010	7,5 mg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
97.	Định tính Glutamat. Phương pháp sắc ký lớp mỏng	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-1: 2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010 NIFC.02.M.230	-
98.	Hàm lượng Acid pyrrolidon carboxylic		QCVN 4-1:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4	-
99.	Hàm lượng $C_5H_9NO_4$ (acid L-glutamic). Phương pháp chuẩn độ acid - bazo môi trường khan		QCVN 4-1: 2010/BYT NIFC.02.M.231	-
100.	Hàm lượng $C_5H_8NNaO_4.H_2O$ (Mononatri L-glutamat monohydrate). Phương pháp chuẩn độ acid - bazo môi trường khan		QCVN 4-1: 2010/BYT NIFC.02.M.231	-
101.	Hàm lượng $C_5H_8NKO_4.H_2O$ (Monokali L-glutamat monohydrate). Phương pháp chuẩn độ acid - bazo môi trường khan		QCVN 4-1 : 2010/BYT NIFC.02.M.231	-
102.	Hàm lượng $C_{10}H_{16}CaN_2O_8$ (Monocalcium di-L-glutamate). Phương pháp chuẩn độ acid - bazo môi trường khan		QCVN 4-1: 2010/BYT NIFC.02.M.231	-
103.	Hàm lượng $C_{10}H_{14}N_5O_8P$ (acid 5'-guanylic). Phương pháp quang phổ		QCVN 4-1 : 2010/BYT NIFC.02.M.242	-
104.	Hàm lượng $C_{10}H_{13}N_4O_8P$ (acid 5'-inosinic). Phương pháp quang phổ		QCVN 4-1 : 2010/BYT NIFC.02.M.242	-
105.	Hàm lượng $C_6H_6O_3$ (Maltol). Phương pháp quang phổ		QCVN 4-1 : 2010/BYT NIFC.02.M.242	-
106.	Hàm lượng $C_7H_8O_3$ (Ethyl maltol). Phương pháp quang phổ		QCVN 4-1 : 2010/BYT NIFC.02.M.242	-
107.	Hàm lượng $CaH_2P_2O_7$ (Calci dihydrogen diphosphat). Phương pháp chuẩn độ acid-bazo môi trường nước		QCVN 4-2 : 2010/BYT NIFC.02.M.232	-
108.	Hàm lượng Na_2CO_3 (Natri carbonat). Phương pháp chuẩn độ acid-bazo môi trường nước		QCVN 4-3 : 2010/BYT NIFC.02.M.232	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
109.	Hàm lượng NH_3 (Amoniac). Phương pháp chuẩn độ acid-bazo môi trường nước	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-3:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
110.	Xác định phổ hấp thụ quang/hấp thụ tử ngoại/hấp thụ UV-Vis/quang phổ		QCVN 4-1:2010/BYT QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.229	-
111.	Định tính Ribose		QCVN 4-1 : 2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010 NIFC.02.M.227	-
112.	Xác định các tạp chất ngoại lai/ tạp chất ngoại lai có liên quan		QCVN 4-1 : 2010/BYT QCVN 4-21: 2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.205	-
113.	Xác định khoảng nóng chảy/nhiệt độ nóng chảy/điểm nóng chảy		TCVN 6469:2010 JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.217 QCVN [11]	-
114.	Xác định các chất không tan trong acid		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-2:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-21:2011/BYT	-
115.	Định tính Carbonat		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010 QCVN [12]	-
116.	Định tính Amoni		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010 QCVN [13]	-
117.	Định tính thử nhiệt		QCVN 4-3:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
118.	Xác định cặn không bay hơi		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN [14]	-
119.	Định tính acid béo/ thành phần acid béo		QCVN [15]	-
120.	Hàm lượng các acid béo tự do		QCVN 4-4:2010/BYT QCVN 4-22:2011/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
121.	Hàm lượng các chất không xà phòng hóa	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-4:2010/BYT QCVN 4-22 : 2011/BYT NIFC.02.M.173 TCVN 6123:2007	-
122.	Hàm lượng các muối acid béo		QCVN 4-4:2010/BYT	-
123.	Xác định tính kiềm/kiềm tự do/Độ kiềm		JECFA monograph 1 - Vol. 4 QCVN [16] NIFC.02.M.227	-
124.	Định tính tính dẻo		QCVN 4-4:2010/BYT NIFC.02.M.227 QCVN 4-9 : 2010/BYT	-
125.	Hàm lượng các chất tan trong nước		QCVN [17]	-
126.	Hàm lượng các chất tan trong acid		QCVN [18]	-
127.	Hàm lượng KNO_2 (Kali nitrit). Phương pháp chuẩn độ permanganate		QCVN 4-5:2010/BYT	-
128.	Hàm lượng $NaNO_2$ (Natri nitrit). Phương pháp chuẩn độ permanganate		QCVN 4-5:2010/BYT	-
129.	Hàm lượng $NaNO_3$ (Natri nitrat). Phương pháp chuẩn độ permanganate		QCVN 4-5:2010/BYT	-
130.	Hàm lượng KNO_3 (Kali nitrat). Phương pháp chuẩn độ permanganate		QCVN 4-5:2010/BYT	-
131.	Định tính phản ứng màu		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227; QCVN [19]	-
132.	Phản ứng khử		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227 QCVN 4-6:2010/BYT	-
133.	Định tính ascorbat		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
134.	Hàm lượng $C_6H_8O_6$ (acid ascorbic). Phương pháp chuẩn độ Iod		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.239	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
135.	Hàm lượng $C_6H_7O_6Na$ (natri ascorbate) Phương pháp chuẩn độ Iod	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.239	-
136.	Hàm lượng $C_{12}H_{14}O_{12}Ca.2H_2O$ (Calci ascorbat dihydrat) Phương pháp chuẩn độ Iod		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.239	-
137.	Hàm lượng $C_{22}H_{38}O_7$ (ascorbyl palmitat) Phương pháp chuẩn độ Iod		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.239	-
138.	Hàm lượng $C_{24}H_{42}O_7$ (ascorbyl stearat) Phương pháp chuẩn độ Iod		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.239	-
139.	Hàm lượng $C_6H_8O_6$ (Acid erythorbic). Phương pháp chuẩn độ Iod		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.239	-
140.	Xác định độ acid		NIFC.02.M.228, NIFC.02.M.227 QCVN [20]	-
141.	Định tính Acid galic		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.217 NIFC.02.M.228	-
142.	Thử sắc ký lớp mỏng		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.230 QCVN [21]	-
143.	Hợp chất hữu cơ Clor hóa		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.228	-
144.	Hàm lượng acid tự do		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.228	-
145.	Hàm lượng $C_{10}H_{12}O_5$ (Propyl galat)		QCVN 4-6:2010/BYT	-
146.	Hàm lượng cặn không tan trong ethanol		QCVN 4-6:2010/BYT	-
147.	Hàm lượng Rosin		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
148.	Định tính các phenol		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
149.	Hàm lượng t-Butyl-p-benzoquinon		QCVN 4-6:2010/BYT	-
150.	Hàm lượng 2,5-Dibutyl-hydroquinon		QCVN 4-6:2010/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
151.	Hàm lượng Hydroquinon	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-6:2010/BYT	-
152.	Hàm lượng Toluen		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.04.M.087	-
153.	Hàm lượng $C_{10}H_{14}O_2$ (tert-Butylhydroquinon)		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.49	-
154.	Hàm lượng tạp chất phenol		QCVN 4-6:2010/BYT	-
155.	Hàm lượng $C_{11}H_{16}O_2$ (Butylhydroxyanisol)		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.49	-
156.	Hàm lượng $C_{15}H_{24}O$ (Butylhydrotoluen)		QCVN 4-6:2010/BYT NIFC.02.M.49	-
157.	Xác định nhiệt độ đông đặc/khoảng đông đặc		TCVN 6469:2010 QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-22:2011/BYT	-
158.	Xác định chỉ số xà phòng hóa		TCVN 6469:2010 NIFC.02.M.64 QCVN [22]	-
159.	Xác định acid/định tính acid		QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-8:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT NIFC.02.M.227 NIFC.02.M.228	-
160.	Hàm lượng $C_{30}H_{58}O_4S$ (Dilauryl thiodipropionat)		QCVN 4-6:2010/BYT	-
161.	Định tính/xác định phổ hồng ngoại/hấp thụ hồng ngoại		QCVN [23]	-
162.	Xác định khoảng chưng cất/nhiệt độ chưng cất		QCVN 4-7 : 2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT	-
163.	Xác định tỷ trọng		TCVN 6469:2010; NIFC.05.M.197 QCVN 4-7:2010/BYT QCVN 4-22:2011/BYT	-
164.	Định tính Acid tự do		QCVN 4-7 : 2010/BYT NIFC.02.M.228	-
165.	Hàm lượng $C_3H_8O_2$ (Propylen glycol)		QCVN 4-7 : 2010/BYT	-
166.	Khối lượng phân tử		QCVN 4-7 : 2010/BYT	-
167.	Xác định độ nhớt		NIFC.02. M.221 QCVN [24]	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
168.	Hàm lượng 1,4-Dioxan	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-7:2010/BYT	-
169.	Hàm lượng Ethylen oxyd		QCVN 4-7:2010/BYT	-
170.	Hàm lượng Ethylen glycol và diethylen glycol		QCVN 4-7:2010/BYT	-
171.	Định tính liên kết không no		QCVN 4-7:2010/BYT	-
172.	Xác định xà phòng hóa		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-7 : 2010/BYT	-
173.	Xác định chỉ số acid		TCVN 6127:2010 QCVN [25]	-
174.	Chỉ số Hydroxyl		TCVN 11080:2015 QCVN 4-7 : 2010/BYT QCVN 4-22:2011/BYT	-
175.	Hàm lượng Polyoxyetylen (20) sorbitan monooleat		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-7:2010/BYT	-
176.	Hàm lượng $C_6H_{14}O_6$ (Mannitol). Phương pháp HPLC		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.243	-
177.	Định tính tạo kết tủa		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227 QCVN [26]	-
178.	Tạp chất hữu cơ Phương pháp HPLC		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.216	-
179.	Hàm lượng $C_4H_4KNO_4S$ (Acesulfame K). Phương pháp chuẩn độ acid - bazo môi trường khan		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.231	-
180.	Hàm lượng D-mannitol		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.13	-
181.	Hàm lượng D-sorbitol		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.13	-
182.	Hàm lượng Isomalt		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.13	-
183.	Định tính dẫn xuất hóa thành acid salicylic		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.227	-
184.	Định tính dẫn xuất hóa thành hợp chất có huỳnh quang		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.227	-
185.	Hàm lượng Acid benzoic và salicylic		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.227	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
186.	Định tính các hợp chất dễ bị than hóa	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02.M.227	-
187.	Hàm lượng Toluensulfonamid		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-8 : 2010/BYT TCVN 9052:2012	-
188.	Hàm lượng $C_7H_5NO_3S$ (Saccarin) Phương pháp chuẩn độ acid - bazo môi trường nước		QCVN 4-8 : 2010/BYT NIFC.02M.232	-
189.	Định tính Citrat		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN [27] NIFC.02.M.227	-
190.	Hàm lượng Oxalat		QCVN 4-9 : 2010/BYT QCVN 4-11 : 2010/BYT QCVN 4-13: 2010/BYT NIFC.02.M.32	-
191.	Hàm lượng $C_{12}H_{10}Ca_3O_{14}$ (Calci citrat). Phương pháp chuẩn độ EDTA		QCVN 4-9 : 2010/BYT	-
192.	Hàm lượng các kiềm và kiềm thổ		QCVN 4-9 : 2010/BYT	-
193.	Hàm lượng tồn dư dung môi		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10 : 2010/BYT	-
194.	Hàm lượng curcumin. Phương pháp quang phổ		QCVN 4-10 : 2010/BYT NIFC.02.M.242	-
195.	Hàm lượng các chất màu phụ		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT	-
196.	Hàm lượng các amin thơm bậc nhất		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT	-
197.	Định tính các chất màu		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
198.	Hàm lượng chất không tan trong nước		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN [28]	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
199.	Hàm lượng các chất hữu cơ ngoài chất màu	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT	-
200.	Hàm lượng các chất có thể chiết bằng ether		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT	-
201.	Hàm lượng $C_{17}H_{20}N_4O_6$ (Riboflavin). Phương pháp quang phổ		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.242	-
202.	Hàm lượng Tartrazin Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
203.	Hàm lượng Quinolin Phương pháp HPLC		QCVN 4-10 : 2010/BYT	-
204.	Hàm lượng Sunset yellow FCF Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
205.	Chất không tan trong dung dịch amoniac loãng		QCVN 4-10:2010/BYT	-
206.	Hàm lượng Carmoisin. Phương pháp quang phổ		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.242	-
207.	Hàm lượng Carmoisin. Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
208.	Hàm lượng Amaranth. Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
209.	Hàm lượng Ponceau 4R Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
210.	Hàm lượng Fluorescein	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-10:2010/BYT	-
211.	Hàm lượng Erythrosin		QCVN 4-10:2010/BYT	-
212.	Hàm lượng Red 2G Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
213.	Hàm lượng Allura red AC Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
214.	Hàm lượng Indigotin Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
215.	Hàm lượng Leuco base		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT	-
216.	Hàm lượng Brilliant blue FCF Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
217.	Hàm lượng dung môi tồn dư		JECFA monograph 1, Vol.4	-
218.	Hàm lượng Chlorophyll		QCVN 4-10:2010/BYT (Phụ lục 15)	-
219.	Hàm lượng Chlorophyll phức đồng		QCVN 4-10:2010/BYT (Phụ lục 15)	-
220.	Xác định phẩm màu kiềm		QCVN 4-10: 2010/BYT	-
221.	Hàm lượng Green S Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
222.	Định tính tạp màu		JECFA monograph 1, Vol.4	-
223.	Phân loại caramen		QCVN 4-10:2010/BYT	-
224.	Hàm lượng chất rắn		QCVN 4-10:2010/BYT	-
225.	Xác định cường độ màu		QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.72	-
226.	Xác định Nitơ toàn phần		QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.03	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
227.	Xác định lưu huỳnh toàn phần	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-10:2010/BYT	-
228.	Hàm lượng nitơ amoniac		QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.186	-
229.	Hàm lượng 4-Methylimidazol (MEI)		QCVN 4-10:2010/BYT	-
230.	Hàm lượng 2-Acetyl-4-tetrahydroxy-butylimidazol (THI)		QCVN 4-10:2010/BYT	-
231.	Hàm lượng Brilliant black PN. Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
232.	Hàm lượng Brown HT		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.26	-
233.	Định tính Carotenoid		QCVN 4-10: 2010/BYT NIFC.02.M.227	-
234.	Phản ứng Carr-Price		QCVN 4-10:2010/BYT	-
235.	Hàm lượng Cao annatto		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT	-
236.	Hàm lượng β-apo-8'-carotenal		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT	-
237.	Hàm lượng Ester methyl (hoặc ethyl) của acid β-apo-8'-carotenoic		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-10:2010/BYT	-
238.	Định tính các chất màu kiềm		QCVN 4-10: 2010/BYT NIFC.02.M.227	-
239.	Hàm lượng chất màu		QCVN 4-10: 2010/BYT	-
240.	Hàm lượng hợp chất hoà tan trong nước		JECFA monograph 1, Vol.4	-
241.	Hàm lượng Fast green FCF Phương pháp chuẩn độ Titan clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT NIFC.02.M.240	-
242.	Định tính Acetat		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227	-
243.	Hàm lượng CH_3-COOK (Kali acetat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.32 NIFC.02.M.231	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
244.	Thử nhiệt	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
245.	Xác định tính acid và tính kiềm		QCVN 3-6:2011/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
246.	Hàm lượng $C_2H_3NaO_4$ (Natri acetat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.32 NIFC.02.M.231	-
247.	Thử nung		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
248.	Hàm lượng Natri diacetat		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.32 NIFC.02.M.231	-
249.	Định tính Acid formic và các tạp chất có thể oxy hóa		QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-1:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
250.	Định tính Aldehyd		QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-1:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
251.	Hàm lượng $C_4H_6CaO_4$ (Calci acetat)		QCVN 4-1:2010/BYT NIFC.02.M.231	-
252.	Định tính Lactat		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227	-
253.	Định tính Acid citric, oxalic, phosphoric hoặc tartric		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
254.	Định tính các đường		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
255.	Định tính các hợp chất dễ bị than		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
256.	Hàm lượng $C_3H_6O_3$ (Acid lactic)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.32 NIFC.02.M.232	-
257.	Định tính Malat		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
258.	Hàm lượng Acid fumaric và acid maleic		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.32	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
259.	Hàm lượng $C_4H_6O_5$ (Acid malic)	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
260.	Định tính Acid 1,2 dicarboxylic		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
261.	Định tính liên kết đôi		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227 QCVN 4-12:2010/BYT	-
262.	Hàm lượng $C_4H_4O_4$ (Acid fumaric)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
263.	Hàm lượng $C_3H_5NaO_3$ (Natri lactat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.231	-
264.	Hàm lượng các hợp chất khử		JECFA monograph 1, Vol.4; QCVN 4-11:2010/BYT	-
265.	Hàm lượng $C_3H_5KO_3$ (Kali lactat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.231	-
266.	Hàm lượng $C_6H_8O_7$ (acid citric)/ Hàm lượng acid citric tổng số		QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-22:2011/BYT NIFC.02.M.232	-
267.	Các hợp chất dễ than hóa		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
268.	Hàm lượng $C_6H_7NaO_7$ (Natri dihydrogen citrat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
269.	Hàm lượng $C_6H_5Na_3O_7$ (Trinatri citrat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.231	-
270.	Hàm lượng $C_6H_5K_3O_7$ (Trikali citrat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.231	-
271.	Định tính Tartrat		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227	-
272.	Hàm lượng $C_4H_6O_6$ (Acid tartric)/ Hàm lượng tartric tổng số		QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-22:2011/BYT NIFC.02.M.232	-
273.	Hàm lượng $C_4H_4Na_2O_6$ (Dinatri tartrat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
274.	Hàm lượng $C_4H_4NaKO_6$ (Kali natri tartrat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
275.	Hàm lượng các nitrat	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
276.	Hàm lượng các acid dễ bay hơi		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.228	-
277.	Hàm lượng H_3PO_4 (Acid phosphoric)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
278.	Định tính acid tự do và dinatri		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
279.	Định tính Orthophosphat		QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-13:2010/BYT QCVN 4-14:2010/BYT QCVN 4-22:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
280.	Hàm lượng NaH_2PO_4 (Natri dihydrogen phosphate)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
281.	Hàm lượng Na_3PO_4 (Trinatri orthophosphate)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
282.	Hàm lượng $CaHPO_4$ (Calci monohydrophosphat)		QCVN 4-11:2010/BYT	-
283.	Hàm lượng $C_4H_4CaO_5$ (Calci malat)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.32	-
284.	Hàm lượng $C_4H_3NaO_4$ (Natri fumarate)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
285.	Hàm lượng các muối amoni		QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT QCVN 4-13:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
286.	Hàm lượng NaOH (Natri hydroxyd)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
287.	Hàm lượng KOH (Kali hydroxyd)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
288.	Hàm lượng Carbonat		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
289.	Hàm lượng $Ca(OH)_2$ (Calci hydroxyd)		QCVN 4-11:2010/BYT	-
290.	Phản ứng với nước		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
291.	Định tính Gluconat		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
292.	Hàm lượng $C_6H_{10}O_6$ (Glucono delta-lacton)	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.119	-
293.	Định tính các chất dễ bị ôxy hoá		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
294.	Hàm lượng $C_2H_4O_2$/ Định tính acid acetic		QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.232 QCVN 4-22:2010/BYT	-
295.	Hàm lượng $C_6H_{10}O_4$ (acid adipic)		QCVN 4-11:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
296.	Hàm lượng $C_6H_8O_2$ (Acid sorbic)		QCVN 4-12:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
297.	Hàm lượng các aldehyd		QCVN 4-12:2010/BYT QCVN 4-13:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
298.	Aldehyde và keton		QCVN 18-1:2015/BYT TCVN 8900-2:2012 JECFA monograph 1-Vol. 4	-
299.	Định tính liên kết không no		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
300.	Hàm lượng $C_6H_7KO_2$ (Kali sorbat)		QCVN 4-12:2010/BYT NIFC.02.M.25	-
301.	Hàm lượng $C_{12}H_{14}CaO_4$ (Calci sorbat)		QCVN 4-12:2010/BYT NIFC.02.M.25	-
302.	Định tính Benzoat		JECFA monograph 1 Vol.4 NIFC.02.M.227	-
303.	Hàm lượng $C_7H_6O_2$ (Acid benzoic)		QCVN 4-12:2010/BYT NIFC.02.M.25	-
304.	Thử thăng hoa		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
305.	Xác định các chất dễ bị than hóa		QCVN 4 - 12:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227	-
306.	Xác định các hợp chất clor hữu cơ		QCVN 4 - 12:2010/BYT JECFA monograph 1,Vol.4 NIFC.02.M.227	-
307.	Hàm lượng các chất dễ bị oxy hóa		QCVN 4 – 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
308.	Hàm lượng $C_7H_6O_2$ (Acid benzoic)	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
309.	Hàm lượng $C_7H_5NaO_2$ (natri benzoat)		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
310.	Hàm lượng $C_7H_5KO_2$ (Kali benzoat)		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
311.	Hàm lượng $C_{14}H_{10}CaO_4$ (Calci benzoat)		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.25	-
312.	Hàm lượng p-Hydroxybenzoat		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.217	-
313.	Hàm lượng Acid p-hydroxybenzoic và acid salicylic		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
314.	Hàm lượng $C_9H_{10}O_3$ (Ethyl p-hydrobenzoat)		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
315.	Hàm lượng $C_8H_8O_3$ (Methyl p-hydroxybenzoat)		QCVN 4 – 12:2010/BYT NIFC.02.M.40	-
316.	Đinh tính các hợp chất sulfurơ		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
317.	Hoạt tính oxy hóa		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
318.	Định tính Sulfit		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227	-
319.	Định tính Thiosulfat		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227	-
320.	Hàm lượng Na_2SO_3 (Natri sulfit)		QCVN 4 - 12:2010/BYT	-
321.	Hàm lượng $Na_2S_2O_5$ (Natri meta bisulfit)		QCVN 4 - 12:2010/BYT	-
322.	Hàm lượng $K_2S_2O_5$ (Kali meta bisulfit)		QCVN 4 - 12:2010/BYT	-
323.	Hàm lượng K_2SO_3 (Kali sulfit)		QCVN 4 - 12:2010/BYT	-
324.	Hàm lượng NaCl		QCVN 4 - 12:2010/BYT, NIFC.02.M.07 QCVN 4-21: 2011/BYT	-
325.	Hàm lượng nisin		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.87	-
326.	Hàm lượng $C_6H_{12}N_4$ (Hexamethylen tetramin)		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.87	-
327.	Hàm lượng Dimethyl carbonat		QCVN 4 - 12:2010/BYT	-
328.	Hàm lượng $C_4H_6O_5$ (Dimethyl dicarbonat)		QCVN 4 - 12:2010/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
329.	Định tính Formaldehyd	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
330.	Hàm lượng $C_3H_6O_2$ (Acid propionic)		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.232	-
331.	Hàm lượng Acid formic		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.228	-
332.	Định tính Propionat		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
333.	Định tính muối kiềm của acid hữu cơ		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
334.	Hàm lượng Natri propionat		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.32	-
335.	Hàm lượng $Na_2S_2O_3$ (Natri thiosulfat)		QCVN 4 - 12:2010/BYT	-
336.	Định tính hoạt tính khử		QCVN 4 - 12:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
337.	Định tính tạo bọt		QCVN 4 - 23:2010/BYT QCVN 4-21:2011/BYT NIFC.02.M.227	-
338.	Thử sắc ký		QCVN 4 - 23:2011/BYT	-
339.	Định tính màu sắc và độ đục		QCVN 4 - 23:2011/BYT	-
340.	Hàm lượng tanin		QCVN 4 - 23:2011/BYT	-
341.	Hàm lượng saponin		QCVN 4 - 23:2011/BYT	-
342.	Định tính glycerol		JECFA monograph 1, Vol.4	-
343.	Định tính acid lactic		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227	-
344.	Định tính acid citric		JECFA monograph 1, Vol.4 NIFC.02.M.227	-
345.	Hàm lượng các acid		JECFA monograph 1, Vol.4	-
346.	Hàm lượng acid béo tổng số		QCVN 4-22:2011/BYT	-
347.	Định tính 1,2 – diol		QCVN 4-22:2011/BYT	-
348.	Định tính đường		QCVN 4-22:2011/BYT	-
349.	Hàm lượng sucrose tự do		QCVN 4-22:2011/BYT	-
350.	Hàm lượng Dimethylformamid		QCVN 4-22:2011/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
351.	Hàm lượng Cyclohexan và isobutanol	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-22:2011/BYT	-
352.	Hàm lượng Ethyl acetat và isopropanol		QCVN 4-22:2011/BYT	-
353.	Hàm lượng ester sucrose		QCVN 4-22:2011/BYT	-
354.	Định tính glyxerol và polyglyxerol		QCVN 4-22:2011/BYT	-
355.	Hàm lượng Polyglycerol		JECFA monograph 1, Vol.4	-
356.	Định tính cồn stearylic		QCVN 4-22:2011/BYT	-
357.	Hàm lượng các acid khác và rượu khác		JECFA monograph 1, Vol.4	-
358.	Hàm lượng chất không tan trong cloroform		JECFA monograph 1, Vol.4	-
359.	Hàm lượng Propylen clorhydrin		QCVN 4-18:2011/BYT	-
360.	Hàm lượng K_3PO_4 (Trikali ortho-phosphat)		QCVN 4-22:2011/BYT	-
361.	Hàm lượng Nitrogen amoni		QCVN 4-22:2011/BYT	-
362.	Hàm lượng Triacetin		QCVN 4-22:2011/BYT	-
363.	Hàm lượng Sucrose acetate isobutyrate ($C_{40}H_{62}O_{19}$)		QCVN 4-22:2011/BYT	-
364.	Định tính Alcol nhựa và glycerol nhựa		QCVN 4-22:2011/BYT	-
365.	Hàm lượng không có mặt nhựa dầu cao (lưu huỳnh)		QCVN 4-22:2011/BYT	-
366.	Hàm lượng $Na_2H_2P_2O_7$ (Dinatri diphosphat)		QCVN 4-22:2011/BYT	-
367.	Hàm lượng Stearyl tartrat		QCVN 4-22:2011/BYT	-
368.	Hàm lượng Dimethyl sulfoxid		QCVN 4-22:2011/BYT	-
369.	Hàm lượng Isobutanol		QCVN 4-22:2011/BYT	-
370.	Hàm lượng methanol		QCVN 4-22:2011/BYT	-
371.	Hàm lượng methyl ethyl keton		QCVN 4-22:2011/BYT	-
372.	Hàm lượng muối của các acid béo		QCVN 4-22:2011/BYT	-
373.	Độ trong của dung dịch		QCVN 4-22:2011/BYT	-
374.	Hàm lượng Bis-(2-ethylhexyl)-maleat		QCVN 4-22:2011/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
375.	Hàm lượng Diotyl natri sulfosucinat	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-22:2011/BYT	-
376.	Hàm lượng Sorbital monostearat		JECFA monograph 1, Vol.4	-
377.	Hàm lượng polyol		QCVN 4-22:2011/BYT	-
378.	Hàm lượng Sorbitan tristearat		QCVN 4-22:2011/BYT	-
379.	Hàm lượng Sorbitan monolaurat		QCVN 4-22:2011/BYT	-
380.	Hàm lượng Sorbitan monooleat		QCVN 4-22:2011/BYT	-
381.	Hàm lượng Sorbitan monopalmitat		JECFA monograph 1, Vol.4	-
382.	Chỉ số iod		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6122:2015	-
383.	Định tính Alginat		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-21:2011/BYT	-
384.	Hàm lượng$(C_6H_7NaO_6)n$ (natri algilat)		QCVN 4-21:2011/BYT JECFA monograph 1 - Vol.4.	-
385.	Hàm lượng $(C_6H_8O_6)n$ (Acid alginic)		QCVN 4-21:2011/BYT JECFA monograph 1 - Vol.4.	-
386.	Hàm lượng chất không tan trong natri hydroxyd		QCVN 4-21:2011/BYT	-
387.	Hàm lượng $(C_6H_7KO_6)n$ (Kali alginat)		QCVN 4-21:2011/BYT JECFA monograph 1 - Vol.4.	-
388.	Hàm lượng $(C_6H_{11}NO_6)n$ (Amoni alginat)		QCVN 4-21:2011/BYT JECFA monograph 1 - Vol.4.	-
389.	Hàm lượng $(C_6H_7Ca_{1/2}O_6)n$ (Calci alginat)		QCVN 4-21:2011/BYT JECFA monograph 1 - Vol.4.	-
390.	Hàm lượng CO_2/ Định tính CO_2		QCVN 4-15:2010/BYT JECFA monograph 1 - Vol.4.	-
391.	Hàm lượng Tổng propylen glycol		QCVN 4-21:2011/BYT	-
392.	Hàm lượng Propylen glycol tự do		QCVN 4-21:2011/BYT	-
393.	Định tính tạo gel với nước		QCVN 4-21:2011/BYT	-
394.	Hấp thụ nước		QCVN 4-21:2011/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
395.	Hàm lượng Agar	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-21:2011/BYT	-
396.	Hàm lượng Tinh bột		QCVN 4-21:2011/BYT QCVN 4-16:2011/BYT	-
397.	Hàm lượng Tinh bột hoặc dextrin		QCVN 4-21:2011/BYT	-
398.	Định tính Galactose và anhydrogalactose		QCVN 4-21:2011/BYT	-
399.	Định tính keo ưa nước và chất đồng trùng hợp điển hình		QCVN 4-21:2011/BYT	-
400.	Hàm lượng dư lượng dung môi		QCVN 4-21:2011/BYT	-
401.	Định tính tạo gel		QCVN 4-21:2011/BYT QCVN 4-14 2010/BYT	-
402.	Định tính thành phần gôm		QCVN 4-21:2011/BYT JECFA monograph 1, Vol.4	-
403.	Kiểm tra hiển vi		QCVN 4-21:2011/BYT	-
404.	Hàm lượng Ethanol và isopropanol		QCVN 4-21:2011/BYT	-
405.	Hàm lượng Gôm acacia và các gôm tan khác		QCVN 4-21:2011/BYT	-
406.	Hàm lượng Dextrin		QCVN 4-21:2011/BYT	-
407.	Hàm lượng gôm xanthan		JECFA monograph 1, Vol.4	-
408.	Hàm lượng gôm gellan		JECFA monograph 1, Vol.4	-
409.	Định tính quay quang học		QCVN 4-21:2011/BYT	-
410.	Hàm lượng Acid pyruvic		QCVN 4-21:2011/BYT	-
411.	Định tính trương nở trong dung dịch ethanol		QCVN 4-21:2011/BYT	-
412.	Hàm lượng acid bay hơi		QCVN 4-21:2011/BYT	-
413.	Định tính tạo gel với ion calci		QCVN 4-21:2011/BYT	-
414.	Định tính tạo gel với ion natri		QCVN 4-21:2011/BYT	-
415.	Hàm lượng Isopropyl alcol		QCVN 4-21:2011/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
416.	Định tính pectin	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-21:2011/BYT	-
417.	Định tính nhóm amid		QCVN 4-21:2011/BYT	-
418.	Hàm lượng tổng số chất không tan		QCVN 4-21:2011/BYT	-
419.	Hàm lượng acid galacturonic		QCVN 4-21:2011/BYT	-
420.	Mức độ amin hoá		QCVN 4-21:2011/BYT	-
421.	Hàm lượng methyl cellulose		JECFA monograph 1, Vol.4	-
422.	Hàm lượng methyl ethyl cellulose		QCVN 4-21:2011/BYT	-
423.	Mức độ thay thế		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-21:2011/BYT	-
424.	Hàm lượng Natri carboxymethyl cellulose		QCVN 4-21:2011/BYT	-
425.	Hàm lượng Glycolat tự do		QCVN 4-21:2011/BYT	-
426.	Hàm lượng Glycerin và các polyol khác		QCVN 4-20:2011/BYT	-
427.	Định tính tạo kết tuả		QCVN 4-21:2011/BYT	-
428.	Định tính tạo đục		QCVN 4-21:2011/BYT	-
429.	Định tính giải phóng amoniac		QCVN 4-21:2011/BYT	-
430.	Chỉ số peroxyd		QCVN 4-20: 2011/BYT QCVN 3-7: 2019/BYT QCVN 18-1: 2015/BYT NIFC.02.M.81	-
431.	Hàm lượng sáp carnauba		QCVN 4-20:2011/BYT	-
432.	Hàm lượng Ceresin, parafin và một số sáp khác		QCVN 4-20:2011/BYT	-
433.	Hàm lượng chất béo, sáp nhật bản, colophan và xà phòng		QCVN 4-20:2011/BYT	-
434.	Hàm lượng rosin		QCVN 4-20:2011/BYT	-
435.	Hàm lượng sáp		QCVN 4-20:2011/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
436.	Định tính đốt cháy	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-20:2011/BYT NIFC.02.M.227	-
437.	Đốt trên lửa		QCVN 3-1:2010/BYT NIFC.02.M.227	-
438.	Xác định số carbon ở điểm chưng cất 5%		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-20:2011/BYT	-
439.	Xác định Khối lượng phân tử trung bình		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-20:2011/BYT	-
440.	Hàm lượng các chất dễ than hóa		QCVN 4-20:2011/BYT	-
441.	Hàm lượng hydrocarbon đa vòng		NIFC.04.M.080 (GC-MS/MS) QCVN 4-20: 2011/BYT QCVN 18-1:2015/BYT	-
442.	Hàm lượng parafin rắn		QCVN 4-20:2011/BYT	-
443.	Hàm lượng Cặn sau khi nung		QCVN 4-20:2011/BYT	-
444.	Xác định màu sắc		QCVN 4-20:2011/BYT	-
445.	Hàm lượng lưu huỳnh/Các chất lưu huỳnh		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-20:2011/BYT	-
446.	Định tính hoạt tính alpha-amylase		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-19:2011/BYT	-
447.	Định tính hoạt tính glucoamylase		JECFA monograph 1, Vol.4	-
448.	Định tính hoạt tính proteolytic		JECFA monograph 1, Vol.4	-
449.	Định tính hoạt tính papain		JECFA monograph 1, Vol.4; NIFC.05.M.201	-
450.	Định tính hoạt tính bromelain		JECFA monograph 1, Vol.4	-
451.	Định tính hoạt tính glucose oxidase		JECFA monograph 1, Vol.4	-
452.	Định tính hoạt tính catalase		JECFA monograph 1, Vol.4	-
453.	Xác định Cấu trúc hiển vi		QCVN 4-18:2011/BYT	-
454.	Nhuộm màu iod		QCVN 4-18:2011/BYT	-
455.	Xác định khử đồng		QCVN 4-18:2011/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
456.	Xác định tính khác biệt	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-18:2011/BYT	-
457.	Hàm lượng nhóm carbonyl		QCVN 4-18:2011/BYT	-
458.	Hàm lượng dư lượng Mangan		QCVN 4-18:2011/BYT	-
459.	Hàm lượng Phosphat		QCVN 4-18:2011/BYT	-
460.	Hàm lượng các nhóm acetyl		QCVN 4-18:2011/BYT	-
461.	Xác định dư lượng phosphat		QCVN 4-18:2011/BYT	-
462.	Hàm lượng vinyl acetat		QCVN 4-18:2011/BYT	-
463.	Hàm lượng các nhóm adipat		QCVN 4-18:2011/BYT NIFC.02.M.107	-
464.	Hàm lượng các nhóm hydroxypropyl		QCVN 4-18:2011/BYT	-
465.	Độ ester hóa của natri octenyl succinat tinh bột		QCVN 4-18:2011/BYT	-
466.	Dư lượng acid octenyl sucinic trong natri octenyl sucinat tinh bột		QCVN 4-18:2011/BYT	-
467.	Đinh tính thử ngọn lửa		QCVN 4-17:2011/BYT NIFC.02.M.227	-
468.	Định tính tạo huyền phù		QCVN 4-16:2010/BYT	-
469.	Hàm lượng celulose		QCVN 4-16:2010/BYT NIFC.02.M.09	-
470.	Chỉ số ester		TCVN 8451:2010 JECFA monograph 1, Vol.4	-
471.	Định tính Oxy hoá		QCVN 4-15:2010/BYT	-
472.	Hàm lượng Azodicarbonamid		QCVN 4-15:2010/BYT	-
473.	Định tính isopropanol		QCVN 4-14:2010/BYT	-
474.	Hàm lượng các acid khác ngoài acid citric		JECFA monograph 1, Vol.4	-
475.	Hàm lượng các rượu khác ngoài isopropanol		JECFA monograph 1, Vol.4	-
476.	Định tính hoạt tính tạo chelat với ion kim loại		QCVN 4-14:2010/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
477.	Hàm lượng các phức chelat của magnesi	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-14:2010/BYT	-
478.	Hàm lượng chất chính $C_{10}H_{12}CaN_2Na_2O_8$ (Calci dinatri ethylendiamintetraacetat)		QCVN 4-14:2010/BYT	-
479.	Hàm lượng Acid nitrilotriacetic		QCVN 4-14:2010/BYT QCVN 3-3: 2010/BYT	-
480.	Hàm lượng $C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8$ (Dinatri ethylendiamintetraacetat)		QCVN 4-14:2010/BYT	-
481.	Hàm lượng $Na_4P_2O_7$ (Tetranatri diphosphat)		QCVN 4-14:2010/BYT	-
482.	Hàm lượng $K_4P_2O_7$ (Tetrakali pyrophosphat)		QCVN 4-14:2010/BYT	-
483.	Hàm lượng Polyphosphat bậc cao		QCVN 4-14:2010/BYT	-
484.	Hàm lượng pentanatri triphosphat		QCVN 4-14:2010/BYT	-
485.	Hàm lượng $K_5O_{10}P_3$ (Pentakali triphosphat)		QCVN 4-14:2010/BYT	-
486.	Hàm lượng chất không hoà tan		QCVN 4-14:2010/BYT	-
487.	Hàm lượng $C_6H_{11}NaO_7$ (natri gluconat)		QCVN 4-14:2010/BYT NIFC.02.M.231	-
488.	Hàm lượng $C_6H_{11}KO_7$ (Kali gluconat)		QCVN 4-14:2010/BYT NIFC.02.M.231	-
489.	Hàm lượng Phosphat mạch vòng		JECFA monograph 1, Vol.4	-
490.	Hàm lượng chất chính $C_6H_{10}CaO_6$ (Calci dilactat)		QCVN 4-13:2010/BYT NIFC.02.M.32	-
491.	Hàm lượng $C_6H_7KO_7$ (Kali dihydrocitrat)		QCVN 4-13:2010/BYT	-
492.	Hàm lượng Na_2HPO_4 (Dinatri hydrogen phosphat)		QCVN 4-13:2010/BYT	-
493.	Hàm lượng K_2HPO_4 (Dikali hydrogen phosphat)		QCVN 4-13:2010/BYT	-
494.	Hàm lượng $Ca_3(PO4)_2$ (Tricalci phosphat)		QCVN 4-13:2010/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
495.	Hàm lượng $NaHCO_3$ (Natri hydrogen carbonat)	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 4-13:2010/BYT	-
496.	Hàm lượng K_2CO_3 (Kali carbonat		QCVN 4-13:2010/BYT	-
497.	Hàm lượng NH_4CO_3 (Amoni hydrogen carbonat)		QCVN 4-13:2010/BYT	-
498.	Hàm lượng KCl (Kali clorid)		QCVN 4-13:2010/BYT NIFC.02.M.241	-
499.	Xác định nhiệt		QCVN 4-13:2010/BYT	-
500.	Hàm lượng Amoni polyphosphat		JECFA monograph 1, Vol.4	-
501.	Hàm lượng monomer		QCVN 4-13:2010/BYT	-
502.	Hàm lượng Hydrazin		QCVN 4-13:2010/BYT	-
503.	Định tính Iodate		QCVN 3-6:2011/BYT	-
504.	Hàm lượng KIO_3 (Kali iodat)		QCVN 3-6:2011/BYT	-
505.	Hàm lượng KH_2PO_4 (Kali dihydrogen phosphat)		QCVN 4-13:2010/BYT	-
506.	Hàm lượng $C_8H_8O_3$ (Vanillin)		NIFC.02.M.43 (HPLC)	-
507.	Hàm lượng $C_9H_{10}O_3$ (Ethyl vanillin)		NIFC.02.M.43 (HPLC)	-
508.	Các amin tự do		QCVN 3-2:2010/BYT	-
509.	Hàm lượng $C_{19}H_{19}N_7O_6$ (Acid folic)		QCVN 3-2:2010/BYT NIFC.02.M.15 (HPLC)	-
510.	Hàm lượng Kiềm và kiềm thổ		QCVN 3-1:2010/BYT	-
511.	Các chất không kết tủa với sulfit		QCVN 3-1:2010/BYT	-
512.	Hàm lượng EDTA		QCVN 3-3:2010/BYT	-
513.	Hàm lượng sắt gluconat		QCVN 3-3:2010/BYT	-
514.	Hàm lượng Sắt fumarat		QCVN 3-3:2010/BYT	-
515.	Định tính kết tủa		QCVN 3-3:2010/BYT	-
516.	Định tính huỳnh quang		QCVN 3-3:2010/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
517.	Hàm lượng calci carbonat	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	QCVN 3-4:2010/BYT	-
518.	Hàm lượng Calci gluconat		QCVN 3-4:2010/BYT	-
519.	Hàm lượng Calci dihydro phosphate		QCVN 3-4:2010/BYT	-
520.	Hàm lượng Calci dihydro diphosphat		QCVN 3-4:2010/BYT	-
521.	Hàm lượng các chất khử/ Các hợp chất khử		JECFA monograph 1 - Vol. 4	-
522.	Hàm lượng muối tan		QCVN 3-5:2011/BYT	-
523.	Hàm lượng magnesi gluconat		QCVN 3-5:2011/BYT	-
524.	Phenol		QCVN 18-1:2015/BYT	-
525.	Hàm lượng C_3H_6O (Aceton)		QCVN 18-1:2015/BYT	-
526.	Hàm lượng $C_7H_{14}O_2$ (Isoamyl Acetat)		JECFA monograph 1-Vol.	-
527.	Hàm lượng $C_4H_{10}O_2$ (Butan-1,3-diol)		JECFA monograph 1-Vol.	-
528.	Các alcol, ete và tạp chất bay hơi khác		JECFA monograph 1 - Vol.4	-
529.	Hàm lượng $C_4H_{10}O$ (2-Butanol)		JECFA monograph 1 - Vol.4	-
530.	Benzene		NIFC.04.M.140	-
531.	C_6H_{12} (Cyclohexan)		JECFA monograph 1 - Vol.4	-
532.	Hàm lượng $C_4H_8O_2$ (Ethyl acetat)		QCVN 18-1:2015/BYT	-
533.	Hàm lượng Natri dichloroisocyanuat		Jecfa FNP 52 Add 11	-
534.	Hydrocarbon thơm		JECFA monograph 1 - Vol.4	-
535.	Chỉ số brom		QCVN 18-1:2015/BYT	-
536.	Màu		JECFA monograph 1-Vol.4	-
537.	Các hợp chất không có vòng thơm		JECFA monograph 1-Vol.4	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
538.	Hàm lượng C_7H_8 (Toluen)	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	JECFA monograph 1-Vol.4	-
539.	Hàm lượng C_7H_8O (Benzyl Alcol)		JECFA monograph 1-Vol.4 QCVN 18-1:2015/BYT	-
540.	Clor tự do		QCVN 18-1:2015/BYT	-
541.	Xác định hàm lượng 5-Benzyl-3,6-dioxo-2- piperazine acetic acid Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.114 (Ref. Jecfa 2005 INS 962)	
542.	Xác định hàm lượng Triphenylphosphine oxide		Jecfa 1993 INS 955	
543.	Hàm lượng CH_2Cl_2 (Diclorometh an)		QCVN 18-1:2015/BYT	-
544.	Xác định hàm lượng Cu Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.03.M.01	Nước 0,1 mg/L; Thực phẩm 0,7 mg/kg
545.	Xác định hàm lượng Zn Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS		NIFC.03.M.04	Nước 0,1 mg/L; Thực phẩm 7 mg/kg
546.	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS		NIFC.03.M.09	Nước 0,1 mg/L; Thực phẩm 6,5 mg/kg
547.	Xác định hàm lượng Ca Phương pháp F-AAS		NIFC.03.M.13	Nước: 5 mg/L; Thực phẩm 5 mg/kg
548.	Xác định hàm lượng Mg Phương pháp F-AAS		NIFC.03.M.14	Nước: 5 mg/L; Thực phẩm: 2,5 mg/kg
549.	Xác định hàm lượng Arsen Phương pháp VGA-AAS		NIFC.03.M.02	Nước: 0,5 µg/L; Thực phẩm 8,0 µg/kg
550.	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò GF-AAS		NIFC.03.M.05	Nước 0,15 µg/L; Thực phẩm 2,5 µg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
551.	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.03.M.08	Nước 0,9 µg/L; Thực phẩm 20 µg/kg
552.	Xác định hàm lượng niken Phương pháp GF-AAS	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.03.M.16	Nước 0,5 mg/L; Thực phẩm 0,025 mg/kg
553.	Xác định hàm lượng Sn Phương pháp AAS		NIFC.03.M.06	Nước 0,001 mg/L; Thực phẩm 0,02 mg/kg
554.	Xác định hàm lượng Sb Phương pháp AAS		NIFC.03.M.07	Nước 0,001 mg/L; Thực phẩm 0,025 mg/kg
555.	Xác định hàm lượng Mn Phương pháp AAS		NIFC.03.M.17	Nước 0,05 mg/L; Thực phẩm 0,02 mg/kg
556.	Xác định hàm lượng Se Phương pháp AAS		NIFC.03.M.15	Nước 0,001 mg/L; Thực phẩm 0,02 mg/kg
557.	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp DMA	Thực phẩm	NIFC.03.M.03	Nước 0,9 µg/L; Thực phẩm 10 µg/kg
558.	Xác định methyl thủy ngân Phương pháp LC-ICP-MS		NIFC.03.M.49	0,03 mg/kg
559.	Xác định hàm lượng hàn the (Na2B4O7) Phương pháp ICP-OES		NIFC.03.M.74	30 mg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
560.	Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AES	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.03.M.11	Nước: 5 mg/L; Thực phẩm: 2,5 mg/kg
561.	Xác định hàm lượng K Phương pháp F-AES		NIFC.03.M.12	Nước: 5 mg/L; Thực phẩm: 2,5 mg/kg
562.	Xác định một số kim loại nặng: Pb, Cd, As, Co, Cr, Ni, Sb, Sn Phương pháp quang phổ ICP – OES		NIFC.03.M.18	0,25 mg/kg
563.	Xác định hàm lượng Ca, Na, K, Mg, P Phương pháp ICP-OES		NIFC.03.M.19	Nước: 0,5 mg/L; Thực phẩm: 10 - 50 mg/kg
564.	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn, Mn Phương pháp ICP-OES			Nước: 0,018 mg/L; Thực phẩm: 1,0 - 15 mg/kg
565.	Xác định hàm lượng Ba, Mo, Al, Mn, Cr, Borat, Ti, Si, B, Se, Ag Phương pháp ICP-OES			Nước: 0,02 mg/L; Thực phẩm: 0,5 mg/kg
566.	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn Phương pháp ICP - OES	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	NIFC.03.M.19 (AOAC 2011.14)	K: 6,0 mg/kg Mg: 5,0 mg/kg Na: 5,0 mg/kg Ca: 3,0 mg/kg P: 15 mg/kg Fe: 3,0 mg/kg Cu: 3,1 mg/kg Zn: 16 mg/kg Mn : 1,5 mg/kg
567.	Xác định hàm lượng kim loại nặng: As, Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP-MS		NIFC.03.M.45 (AOAC 2015.01)	As: 0,02 mg/kg Cd, Pb, Hg: 0,01 mg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
568.	Xác định hàm lượng kim loại: Na, K, Ca, Mg, P, Fe, Zn, Mn, Cu, Mo, Cr, Se Phương pháp ICP-MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	AOAC 2015.06 (NIFC.03.M.65)	Na: 25 mg/kg; K: 25 mg/kg; Ca: 25 mg/kg; Mg: 25 mg/kg; P: 25 mg/kg; Fe: 0,5 mg/kg; Zn: 0,5 mg/kg; Mn: 0,10 mg/kg; Cu: 0,10 mg/kg; Mo: 0,01 mg/kg; Cr: 0,01 mg/kg; Se: 0,01 mg/kg
569.	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mo, Mn, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na Phương pháp ICP-MS	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2017)	Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Cu, Mn, Se, Mo, Fe, Zn, Ba, B, Al: 0,5-10µg/L; Na: 0,5 mg/L
570.	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Se, Ni, Cr, Cu, Mn, Sn Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.03.M.45 (Ref: AOAC method 2015.01)	Pb: 0,02 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg Sn: 0,03 mg/kg Sb: 0,03 mg/kg Co: 0,03 mg/kg Se: 0,05 mg/kg Cu: 0,03 mg/kg Mn: 0,03 mg/kg Cr: 0,03 mg/kg Ni: 0,03 mg/kg
		Thực phẩm	NIFC.03.M.45 (Ref: AOAC method 2015.01)	Pb: 0,012 mg/kg Cd: 0,012 mg/kg As: 0,038 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg Sb: 0,016 mg/kg Co: 0,01 mg/kg Se: 0,03 mg/kg
				Ni: 0,01 mg/kg (dạng lỏng); 0,017 mg/kg (dạng rắn)

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Se, Ni, Cr, Cu, Mn, Sn Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm	NIFC.03.M.45 (Ref: AOAC method 2015.01)	Cr, Cu: 0,024 mg/kg (dạng lỏng); 0,049 mg/kg (dạng rắn)
				Mn: Dạng lỏng: 0,012 mg/kg Dạng rắn: 0,024 mg/kg Sn: Dạng lỏng: 0,034 mg/kg Dạng rắn: 0,069 mg/kg
571.	Xác định hàm lượng Iod	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.03.M.43	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 0,26 mg/kg; TPBVSK: 17 mg/kg
572.	Xác định hàm lượng các dạng Asen Phương pháp LC-ICP-MS	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.03.M.48	Thực phẩm: As (III): 0,03 mg/kg và As (V): 0,03 mg/kg; Nước: As (III):0,001 mg/L As (V): 0,001 mg/L
573.	Xác định cation NH_4^+ trong nước Phương pháp IC	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.03.M.21	0,8 mg/L
574.	Xác định anion trong nước Cl^-, F^-, Br^-, NO_3^-, NO_2^-, PO_4^{3-}, SO_4^{2-} Phương pháp sắc ký ion		NIFC.03.M.22	Cl^-: 5 mg/L F^-: 0,25 mg/L Br^-: 0,25 mg/L NO_3^-: 1,0 mg/L NO_2^-: 0,5 mg/L PO_4^{3-}: 5,0 mg/L SO_4^{2-}: 1,0 mg/L

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
575.	Xác định anion trong nước Cl^-, F^-, Br^-, NO_3^-, NO_2^-, PO_4^{3-}, SO_4^{2-} Phương pháp sắc ký ion	Thực phẩm	NIFC.03.M.25	Cl^-: 5 mg/kg F^-: 0,25 mg/kg Br^-: 0,25 mg/kg NO_3^-: 1,0 mg/kg NO_2^-: 0,5 mg/kg PO_4^{3-}: 5,0 mg/kg SO_4^{2-}: 1,0 mg/kg
576.	Xác định hàm lượng Clorit, Clorat, Bromat, Nitrit Phương pháp IC	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.03.M.27	0,01 mg/L
577.	Xác định chỉ số permanganate		NIFC.03.M.30 (TCVN 6186:1996)	0,45 mg/L
578.	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ		NIFC.03.M.31 (SMEWW 2340C:2017)	15 mg/L
579.	Xác định hàm lượng cacbonat và bicacbonat Phương pháp chuẩn độ		NIFC.03.M.32	0,15 mg/L
580.	Xác định hàm lượng clo dư Phương pháp chuẩn độ		NIFC.03.M.33 (SMEWW 4500 Cl F:2017; TCVN 6225-1:2012)	0,3 mg/L
581.	Hàm lượng chất rắn hoà tan		NIFC.03.M.42	10 mg/L
582.	Hàm lượng Clo hoạt tính		NIFC.03.M.53	-
583.	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.03.M.29	20 µg/L
584.	Xác định Flor Phương pháp chuẩn độ điện cực chọn lọc ion		NIFC.03.M.50	1 mg/kg
585.	Xác định hàm lượng Clorua bằng chuẩn độ điện cực chọn lọc ion	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Thực phẩm chức năng	NIFC.03.M.52	50 mg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
586.	Tỉ lệ Calci/ Phospho	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	AOAC 2015.06, AOAC 2011.14 (NIFC.03.M.19)	-
587.	Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn	Thực phẩm	NIFC.03.M.51	10 mg/kg
588.	Thôi nhiễm hàm lượng antimony	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,03 µg/mL
589.	Thôi nhiễm hàm lượng Germani		QCVN 12-1: 2011/BYT	0,05 µg/mL
590.	Lượng $KMNO_4$ sử dụng		QCVN 12-1: 2011/BYT	0,5 mg/L
591.	Thử thôi nhiễm hàm lượng kim loại nặng	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT	1,0 µg/mL
592.		Dụng cụ bao bì bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2: 2011/BYT	1,0 µg/mL
593.	Thử thôi nhiễm hàm lượng kẽm	Dụng cụ bao bì bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2: 2011/BYT	0,05 µg/mL
594.	Thôi nhiễm hàm lượng Asen	Dụng cụ bao bì bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT	1,0 µg/mL
595.	Thử thôi nhiễm hàm lượng cadmi		QCVN 12-3: 2011/BYT	1,7 µg/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
596.	Xác định hàm lượng chì, cadimi	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT	Pb: 0,2 µg/g Cd: 0,02 µg/g
597.		Dụng cụ bao bì bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2: 2011/BYT	Pb: 0,2 µg/g Cd: 0,02 µg/g
598.		Dụng cụ, bao bì bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-4: 2015/BYT	Pb: 17 µg/mL Cd: 1,7 µg/mL
599.	Thử thôi nhiễm hàm lượng chì	Dụng cụ bao bì bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-3: 2011/BYT	17 µg/mL
600.		Dụng cụ bao bì bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.03.M.36	0,015 mg/L
601.	Thôi nhiễm Hg	Nhựa, cao su chứa đựng thực phẩm	NIFC.03.M.40	0,0005 mg/L
602.	Định tính Calci	Phụ gia thực phẩm	JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010 QCVN [29]	-
603.	Định tính Cation		QCVN 4-4:2010/BYT QCVN 4-22:2011/BYT	-
604.	Định tính Iodate		QCVN 3-6:2011/BYT	-
605.	Định tính Clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-9:2010/BYT QCVN 4-13:2010/BYT	-
606.	Định tính Kali		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010 QCVN [30]	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
607.	Định tính Magnesi	Phụ gia thực phẩm	JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010 QCVN 4-4:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT	-
608.	Định tính Mg		QCVN 4-11:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4	-
609.	Định tính Natri		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010 QCVN [31]	-
610.	Định tính Nitrat		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-5:2010/BYT	-
611.	Định tính Nitrit		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-5:2010/BYT	-
612.	Định tính Phosphat		JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010 QCVN [32]	-
613.	Định tính sắt/ Fe (III)/ Định tính muối Fe (II)		JECFA monograph 1 - Vol. 4 QCVN 3-3: 2010/BYT	-
614.	Định tính Phosphat hữu cơ		QCVN 4-1:2010/BYT JECFA monograph 1, Vol.4 TCVN 6534:2010	-
615.	Định tính Silic/silicat		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-4:2010/BYT QCVN 4-9:2010/BYT	-
616.	Định tính Sulfat		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN 4-9:2010/BYT QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 4-21:2011/BYT	-
617.	Hàm lượng Al_2O_3		QCVN 4-11:2010/BYT	-
618.	Hàm lượng Amiăng		QCVN 4-4:2010/BYT QCVN 4-9:2010/BYT	-
619.	Hàm lượng Borat		QCVN 4-21:2011/BYT	-
620.	Hàm lượng Ca/Định tính Ca		QCVN 4-11:2010/BYT QCVN 3-5:2011/BYT QCVN 4-22:2011/BYT	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
621.	Hàm lượng As, Cd, Pb, Hg, Cr, Ni, Cu, Se, Sb	Phụ gia thực phẩm	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	Cd, Hg: 0,01 mg/kg As, Pb: 0,03 mg/kg Cr, Ni, Cu: 0,05 mg/kg Se: 0,5 mg/kg Sb: 0,015 mg/kg
622.	Hàm lượng Calci oxyd		QCVN 4-4:2010/BYT	-
623.	Hàm lượng CaO		QCVN 4-11:2010/BYT	-
624.	Hàm lượng Clorid		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN [33]	-
625.	Hàm lượng đồng tự do có thể ion hóa		JECFA monograph 1, Vol.4	-
626.	Hàm lượng dư lượng Mangan		QCVN 4-18:2011/BYT	-
627.	Hàm lượng Florid		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN [34]	10 - 50 mg/kg
628.	Hàm lượng Iod vô cơ		QCVN 4-10:2010/BYT	-
629.	Hàm lượng Iodid hoặc bromid		QCVN 4-13:2010/BYT	-
630.	Hàm lượng ion sắt (III)		QCVN 3-3:2010/BYT	20 mg/g
631.	Hàm lượng kẽm sulfat		QCVN 3-1:2010/BYT	-
632.	Hàm lượng kẽm/ Định tính Kẽm		NIFC.03.M.19 (ICP-OES) Food chemical codex 6	0,5 mg/kg
633.	Hàm lượng Magnesi clorid		QCVN 3-5:2011/BYT	-
634.	Hàm lượng MgO		QCVN 4-4:2010/BYT	-
635.	Hàm lượng muối Magnesi và các muối kiềm		QCVN [35]	-
636.	Hàm lượng Natri, Phospho		NIFC.03.M.19 (ICP-OES)	-
637.	Hàm lượng nhôm oxyd và/ hoặc silic dioxyd		QCVN 4-10:2010/BYT	-
638.	Hàm lượng nhôm/Định tính nhôm		JECFA monograph 1, Vol.4; TCVN 6534:2010; QCVN [36]	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
639.	Hàm lượng P_2O_5	Phụ gia thực phẩm	QCVN 4-22:2011/BYT	-
640.	Hàm lượng P_2O_5		JECFA monograph 1, Vol.4; QCVN 4-14:2010/BYT	-
641.	Hàm lượng Phosphat		QCVN 4-18:2011/BYT	-
642.	Hàm lượng phosphat vòng		QCVN 4-22:2011/BYT	-
643.	Hàm lượng sắt		NIFC.03.M.19 (ICP-OES)	0,5 mg/kg
644.	Hàm lượng sắt (II) sulfate		QCVN 3-3:2010/BYT	-
645.	Hàm lượng sắt oxyd		QCVN 4-10:2010/BYT	-
646.	Hàm lượng Selen		JECFA monograph 1, Vol.4	-
647.	Hàm lượng SiO_2		QCVN 4-4:2010/BYT	-
648.	Hàm lượng SiO_2, Al_2O_3, CaO, Na_2O		QCVN 4-4:2010/BYT	-
649.	Hàm lượng Sulfat		JECFA monograph 1, Vol.4 QCVN [37]	-
650.	Hàm lượng Titan dioxyd		QCVN 4-10:2010/BYT	-
651.	Hàm lượng tổng kim loại nặng		QCVN 3-3:2010/BYT	100 mg/kg
652.	Hàm lượng ZnO		QCVN 3-1:2010/BYT	-
653.	Sulphur		QCVN 18-1:2015/BYT	-
654.	Xác định lưu huỳnh toàn phần		QCVN 4-10:2010/BYT	-
655.	Xác định hàm lượng cặn khô trong các môi trường (ethanol 20%, acid acetic 4%, heptan, nước) Phương pháp khối lượng	Bao bì, vật liệu tiếp xúc với thực phẩm (nhựa, cao su, kim loại)	NIFC.04.M.088 (QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-2:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT)	15 µg/mL
656.	Xác định thôi nhiễm Phenol Phương pháp đo quang		NIFC.04.M.084 (QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-2:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT)	1,0 µg/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
657.	Xác định thôi nhiễm Formaldehyde Phương pháp đo quang	Bao bì, vật liệu tiếp xúc với thực phẩm (nhựa, cao su, kim loại)	NIFC.04.M.085 (QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-2:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT)	0,3 µg/mL
658.	Xác định hàm lượng Tinopal Phương pháp HPLC	Thực phẩm, Bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.04.M.064	Thực phẩm: 12 µg/kg Bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: 0,1 mg/kg
659.	Xác định thôi nhiễm Epichlorohyrin Phương pháp GC-MS	Bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-3:2011/BYT	0,1 µg/mL
660.	Xác định amin (triethylamin và tributylamin) Phương pháp GC-MS		QCVN 12-1:2011/BYT (NIFC.04.M.154)	0,2 µg/g
661.	Xác định thôi nhiễm bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.086 (QCVN 12-1:2011/BYT)	1 µg/mL
662.	Xác định hợp chất chất bay hơi (styren, toluen, ethybenzen, n-propyl benzen) Phương pháp GC-MS	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	NIFC.04.M.087 QCVN 12-1:2011/BYT	0,1 mg/g
663.	Xác định Polystyren trương nở		QCVN 12-1:2011/BYT	1 mg/g
664.	Xác định Vinyliden clorid Phương pháp GC-MS		QCVN 12-1:2011/BYT (NIFC.04.M.152)	1,0 µg/g
665.	Xác định thôi nhiễm Methyl methacrylate Phương pháp GC-FID		QCVN 12-1:2011/BYT (NIFC.04.M.153)	5,0 µg/mL
666.	Xác định các hợp chất Dibutyl thiếc trong nhựa PVC Phương pháp GC-MS		NIFC.04.M.090 QCVN 12-1:2011/BYT	5,0 µg/g
667.	Xác định Tricresyl phosphate trong bao bì nhựa chứa thực phẩm Phương pháp HPLC		NIFC.04.M.091 QCVN 12-1:2011/BYT	0,3 µg/g
668.	Xác định thôi nhiễm Caprolactam Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.092 QCVN 12-1:2011/BYT	0,3 µg/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
669.	Xác định thôi nhiễm Acid lactic tổng số Phương pháp HPLC-UV	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	NIFC.04.M.093 QCVN 12-1:2011/BYT	10 µg/mL
670.	Xác định Diphenyl carbonate Phương pháp HPLC		NIFC.04.M.094 QCVN 12-1:2011/BYT	300 mg/kg
671.	Xác định Biphenyl Phương pháp GC - MS		NIFC.04.M.095 QCVN 12-1:2011/BYT	0,1 mg/kg
672.	Xác định 2Mercaptoimidazolin		QCVN 12-1:2011/BYT	0,1µg/g
673.	Xác định thôi nhiễm Melamine Phương pháp HPLC-UV		NIFC.04.M.083 (EN 13130-1-2004, EN 13130-27-2005, EN 24815:2011)	0,5 mg/kg
674.	Xác định Vinyl chloride		NIFC.04.M.089 QCVN 12-1:2011/BYT	0,1 µg/g
675.	Xác định thôi nhiễm Vinyl chloride	Bao bì, vật liệu bằng kim loại tiếp xúc với thực phẩm	NIFC.04.M.089 QCVN 12-3:2011/BYT	0,01 µg/ml
676.	Xác định hàm lượng Bisphenol A	Bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.04.M.086 QCVN 12-1:2011/BYT	100 µg/g
677.		Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền; Vật liệu tiếp xúc thực phẩm	NIFC.04.M.086 Ref: Journal of Chromatography A, 1216, 449-469, 2008	10 mg/L
678.	Xác định Chất hoạt động bề mặt	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.04.M.078 Ref: TCVN 6622-1: 2009	0,1 mg/L
679.	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp đo quang		NIFC.04.M.082 Ref: TCVN 7421-1 :2004	0,3 µg/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
680.	Xác định các hợp chất bay hơi [38] Phương pháp GC-MS	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.077 EPA 524.2	0,5-30 µg/L
681.	Xác định hàm lượng DEHP Phương pháp GC-MS	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền; Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, Bao bì tiếp xúc với thực phẩm	NIFC.04.M.061 Ref: EPA Method 606	Nước: 1 µg/L; Sữa 0,1 mg/kg; TPCN: 0,1 mg/kg
682.	Xác định hàm lượng Cyanide	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.04.M.068 Ref: Journal of Chromatography B, Vol 713(2), pp. 353-359	0,06 mg/L
683.		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.067	0,3 mg/kg
684.	Xác định các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs): benzo(a)pyrene và PAHs tổng số Phương pháp GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền; Thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	NIFC.04.M.080	Benzo(a)pyrene: 3µg/kg PAHs tổng số: 6 µg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
685.	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền; Thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng	NIFC.04.M.081	30 µg/kg
686.	Xác định một số thuốc trừ sâu phân cực (paraquat, diquat, glyphosate) Phương pháp LC-MS/MS	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền; Thực phẩm chức năng; Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.026	0,01 mg/kg
687.	Xác định đa dư lượng thuốc trừ cỏ gốc phenoxy (2,4,5-T; 2,4-D; 2,4-DB, MCPA, Mecoprop, Fenoprop) Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.027 Ref: Agilent Application Note, 5990-4864EN	MCPA: 0,6 µg/L 2,4,5-T: 0,5 µg/L 2,4-D: 0,5 µg/L 2,4-DB, Mecoprop, Fenoprop: 3 µg/L
688.	Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất Phenol Phương pháp đo quang	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.04.M.072 Ref: EPA Method 420.1	3 ng/mL
689.	Xác định hàm lượng phenol tổng số Phương pháp UV-VIS	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.04.M.073	0,3 mg/kg
690.	Xác định phenol (C_6H_5OH) trong thực phẩm Phương pháp GC-MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.074	0,1 mg/kg
691.	Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5 [39] Phương pháp LC-MS/MS và HR-MS/MS		NIFC.04.M.047 Ref: Journal of Chromatography A, 1066, 89–95, 2005	1,0 µg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
692.	Xác định hàm lượng một số loại thuốc tân dược trộn trái phép: Dexamethason, Betamethasone, Diclofenac, Ibuprofen, Cyproheptadine Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.050	1,0 mg/kg
693.	Xác định Morphin Codein Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.053	0,3 mg/kg
694.	Xác định độc tố cóc: bufalin, cinobufalin, resibufogenin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.054	30 µg/kg
695.	Xác định hàm lượng Pregnenolon acetate trong TPBVSK Phương pháp HPLC-UV		NIFC.04.M.113	100 µg/kg
696.	Xác định hàm lượng histamin Phương pháp HPLC	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.060 NMKL 196:2013	1,0 mg/kg
697.	Xác định hàm lượng auramine-O Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.069	0,3 µg/kg
698.	Xác định hàm lượng Rhodamin B Phương pháp HPLC		NIFC.04.M.070 Ref: TCVN 8670:2011	1 mg/kg
699.	Xác định hàm lượng alkaloid (nicotin, scopolumin, gelsemin, koumin, chocichin, aconitin, stryclanin) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	NIFC.04.M.051	30 µg/kg
700.	Xác định hàm lượng Phytosterol Phương pháp GC-MS		NIFC.04.M.120	15 mg/kg
701.	Xác định hàm lượng nhóm Pyrrolizidine alkaloids Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng; Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.111	1,0 µg/kg
702.	Xác định Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC và LC-MS/MS		NIFC.04.M.031 Ref: TCVN 7407:2004 và TCVN 7596:2007	HPLC: 1,5 µg/kg LC-MS/MS:0,1 µg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
703.	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm Aflatoxin B1, B2, G1, G2, Ochratoxin A, Fumonisin, Deoxynivalenol, Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng; Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.038	AFs: 1 µg/kg OTA: 2 µg/kg ZEA: 10 µg/kg DON: 200 µg/kg FB1: 100 µg/kg
704.	Xác định kháng sinh nhóm phenicol: cloramphenicol, florfenicol Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.002	0,1 µg/kg
705.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Tetracyclin: Tetracycline, Oxytetracycline, Clotetracycline, Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.001 Ref: AOAC 995.09	3 µg/kg
706.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminosid: streptomycin, dihidrostreptomycin, gentamycin, Neomycin, Spectinomycin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.003 (Ref: USDA CLG - AGON1.02, 2005)	50 µg/kg mỗi chất
707.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillin: Ampicillin, amoxicillin, penicillin V, penicillin G, cloxacillin, oxacillin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.004	1 µg/kg mỗi chất
708.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm macrolides trong thực phẩm: Azithromycin, erythromycin, roxithromyxin, spiramycin, Tylosin, Lincomycin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.005	3 µg/kg
709.	Xác định dư lượng các chất nhóm quinolone và fluoroquinolone: Enrofloxacin, ciprofloxacin, difloxacin, danofloxacin, orbifloxacin, ofloxacin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.006	3 mg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
710.	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm Sulfonamides: Sulfocetamide, sulfisomidine, sulfathiazole, sulfadiazine, sulfaguanidine, sulfapyridine, sulfamerazine, sulfamethoxazole, sulfameter, sulfachloropyridazine, sulfamethoxypyridazin, sulfisoxazole, sulfadimethoxine, sulfamonomethoxine Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.007	3 µg/kg
711.	Xác định đa dư lượng kháng sinh, hormone [40] Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.010 (Ref: Drug Testing and Analysis, 2012, 4(1), 1-17)	Dexamethason 0,15 µg/kg Penicillin, Procain Penicillin G: 1,5 µg/kg, Eprinomectin, Doramectin, Diminazen, Ivermectin, Isometamidium, Imidocarb, Pirlimycin: 10 µg/kg Các chất còn lại: 3 µg/kg mỗi chất
712.	Xác định malachite green, leuco malachite green, crystal violet, leucocrystal violet Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.008	0,3 mg/kg mỗi chất
713.	Xác định hàm lượng chất chuyển hóa nitrofuran (AOZ, AMOZ, AHD và SEM) Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.009	0,15 µg/kg
714.	Xác định hormon tăng trưởng beta-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.015	0,1 µg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
715.	Xác định hàm lượng bacitracin Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.011	70 µg/kg
716.	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.013	10 µg/kg
717.	Xác định hàm lượng Colistin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.014	0,03 mg/kg
718.	Xác định dư lượng các chất nhóm Corticoid [41] Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.016 (Ref: Journal of chromatography B, 2009, 877, 489-496)	0,15 - 3 mg/kg [41]
719.	Xác định hàm lượng các chất NSAIDs [42] Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.048	0,3 mg/kg
720.	Xác định hàm lượng DHEA Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.017 Ref: Journal of Chromatography B, 2009, 877, p.489–496	3 mg/kg
721.	Xác định Trenbolone Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.018	1,0 µg/kg
722.	Xác định hàm lượng cysteamin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.020	1,25 mg/kg
723.	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật: Imidacloprid, dimethoate, fenobucarb, fenitrothion, trichlorfon, aldicarb, atrazine, carbofuran, bentazone, alachlor, aldrin, DDT, dieldrin, lindane, heptachlor, heptachlor epoxide Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.04.M.021 Ref: Science of the Total Environment, 1993, 132(2-3), 297-312	0,03 µg/L mỗi chất

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
724.	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [43] Phương pháp GC-MS/MS và LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	NIFC.04.M.023 Ref: AOAC 2007.01 TCVN 9333:2011	3 -30 mg/kg
725.	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [44] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.024 Ref: AOAC 2007.01	LC-MS/MS:10µg/kg mỗi chất GC-MS/MS:30µg/kg mỗi chất
726.	Xác định dư lượng Fipronil Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.029	3 µg/kg
727.	Xác định hydrogen phosphide Phương pháp GC-FID		NIFC.04.M.030	0,05 mg/kg
728.	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1		NIFC.04.M.032 Ref: TCVN 6685:2000	HPLC: 0,15 µg/kg LC-MS/MS: 0,025 µg/kg
729.			NIFC.04.M.155	60 ng/kg
730.	Xác định hàm lượng ochratoxin A Phương pháp HPLC hoặc LC-MS/MS		NIFC.04.M.033 AOAC 2000.09 AOAC 2000.01	0,5 µg/kg
731.	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC		NIFC.04.M.035 TCVN 9523:2012	30 µg/L
732.	Xác định hàm lượng citrinin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.036	30 µg/kg
733.	Xác định độc tố vi nấm nhóm Trichothecene: T-2 toxin, HT-2 toxin, nivalenol… Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.037	T-2, HT-2, DAS: 10 µg/kg, 3-DON, FUX: 20 µg/kg

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
734.	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.058 Ref: ISO/TS 15495:2010	0,15 µg/kg
735.	Xác định phẩm màu cấm: Nhóm màu tan trong nước: Metanil Yellow, Orange II, Ponceau 3R, Malachite Green, Leucomalachite Green, Chrysodine, Rhodamine B, Auramine O, acid red 73, Ponceau MX… Nhóm màu tan trong dầu: Sudan I, II, III, IV, Orange G, Sudan Red 7B, Sudan Red G, Sudan Red B, Sudan Black B, Para Red, Orange G, Toluidin Red, Congo Red, Naphthol Yellow, Oil Orange SS… Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.071	0,3 mg/kg
736.	Xác định các chất PCBs (Polychlobipenyl) Phương pháp sắc ký khí		NIFC.04.M.079	0,1 mg/kg
737.	Xác định Cholesterol Phương pháp GC-MS		NIFC.04.M.099 AOAC 994.10	5 mg/kg
738.	Xác định hàm lượng beta-lactoglobulin Phương pháp ELISA		NIFC.04.M.100	3,7 µg/g với sữa không tách kem, 0,6 µg/g với sữa không béo, 3,2 µg/g với sữa bột nguyên chất
739.	Xác định hàm lượng Milk allergen Phương pháp ELISA		NIFC.04.M.101	0,4 µg/g
740.	Xác định IgG		NIFC.04.M.103	0,9 µg/g
			NIFC.04.M.104 AOAC 2010.01	15 mg/100g
741.	Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp LC – MS/MS		NIFC.04.M.105	Dạng rắn: 4 µg/100g Dạng lỏng: 1 µg/100g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
742.	Xác định hàm lượng Biotin Phương pháp LC – MS/MS	Thực phẩm chức năng Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.106	Dạng rắn: 4 µg/100g Dạng lỏng: 1 µg/100g
743.	Xác định hàm lượng acid béo [45] Phương pháp GC-MS và GC-FID		NIFC.04.M.107 Ref. AOAC 996.06 AOAC 2012.13	GC-MS 20 - 60 mg/kg GC-FID 50 - 150 mg/kg [45]
744.	Xác định hàm lượng Casein Phương pháp HPLC		NIFC.04.M.102	2,4%
745.	Xác định hàm lượng Casein trong thực phẩm Phương pháp ELISA		NIFC.04.M.109	10 µg/g
746.	Xác định hàm lượng 3-MCPD và 1,3-DCP Phương pháp GC-MS	Thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	NIFC.04.M.062	0,3 mg/kg
747.	Xác định hàm lượng 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, Glycidyl esters Phương pháp GC-MS/MS		AOAC 2018.03 (NIFC.04.M.063)	2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters: Dạng bột: 7 µg/kg Dạng lỏng: 1,5 µg/kg Glycidyl ester: Dạng bột: 5 µg/kg Dạng lỏng: 0,5 µg/kg
748.	Xác định hoạt tính Enzyme α-amylase	Chế phẩm enzyme (Thực phẩm chức năng, nguyên liệu và phụ gia)	NIFC.05.M.002	Nguồn gốc từ Lúa mì: 0,0057 CU/g Nguồn gốc từ Mạch nha, vi khuẩn: 0,19 CU/g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
749.	Xác định hàm lượng Amylose/amylopectin Phương pháp enzyme	Chế phẩm enzyme (Thực phẩm chức năng, nguyên liệu và phụ gia)	NIFC.05.M.004	0,05 %
750.	Xác định hàm lượng Beta-glucan Phương pháp enzyme		NIFC.05.M.005	0,5 %
751.	Xác định hoạt tính enzyme Bromelain		NIFC.05.M.009	1,0%
752.	Xác định hoạt lực của enzyme papain Phương pháp quang phổ		NIFC.05.M.021	6,0 U/g
753.	Xác định hoạt tính Enzyme Cellulase đơn vị CMC-DNS		NIFC.05.M.010	6,0 U/g
754.	Xác định enzyme cellulase		NIFC.05.M.011	0,09 U/g
755.	Xác định hoạt tính enzyme Chitinase		NIFC.05.M.012	1,0%
756.	Định lượng Fructan (Inulin/FOS) bằng phương pháp enzyme		NIFC.05.M.013	0,39%
757.	Xác định hoạt tính enzyme Lactase		NIFC.05.M.016	3,57 U/g
758.	Xác định enzyme Lipase		NIFC.05.M.017	1,0 %
759.	Xác định hoạt tính enzyme Maltogenic amylase (Glucan 1,4-alpha-maltohydrolase)		NIFC.05.M.019	1,0 %
760.	Xác định hoạt tính Pancreatin (hỗn hợp các enzyme amylase, lipase và protease) của tế bào tuyến tụy		NIFC.05.M.022	1,0%
761.	Xác định hoạt tính enzyme Pectinase (nguồn gốc thực vật) Phương pháp chuẩn độ		NIFC.05.M.023	1,0%

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
762.	Xác định hoạt tính enzyme Pepsin	Chế phẩm enzyme (Thực phẩm chức năng, nguyên liệu và phụ gia)	NIFC.05.M.024	1,0%
763.	Xác định hoạt tính của enzyme peroxidase		NIFC.05.M.025	1,0%
764.	Xác định hoạt độ *protease*		NIFC.05.M.026	2,0 U/g
765.	Xác định hàm lượng Tanase Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.029	1,0%
766.	Xác định hoạt tính enzyme Trypsin		NIFC.05.M.031	1,0 %
767.	Xác định hàm lượng 10 – HDA Phương pháp HPLC	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.148	30 µg/g
768.	Xác định hàm lượng Piracetam Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.170	30 µg/g
769.	Xác định khối lượng riêng và tỉ trọng		NIFC.05.M.197	-
770.	Xác định khối lượng trung bình viên và độ đồng đều khối lượng		NIFC.05.M.198	-
771.	Xác định thể tích thực và độ đồng đều thể tích		NIFC.05.M.198	-
772.	Xác định hàm lượng Bromelain Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.200	30µg/g
773.	Xác định hàm lượng Papain trong TPBVSK Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.201	30µg/g
774.	Hàm lượng tổng Triterpenoids derivatives		NIFC.05.M.206	30 µg/g
775.	Xác định hàm lượng Alpha Lipoic Acid Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.107	19 µg/g
776.	Xác định hàm lượng GPC (alpha glycerophosphocholin) Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.108	30µg/g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
777.	Xác định hàm lượng S-Allyl – L – Cystein Phương pháp HPLC	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.109	30µg/g
778.	Xác định hàm lượng 5-Aminolevulinic acid (5-ALA) Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.110	30µg/g
779.	Xác định hàm lượng alkaloid tổng Phương pháp khối lượng		NIFC.05.M.111	0,1%
780.	Xác định hàm lượng Berberin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.114	30 µg/g
781.	Xác định Citicolin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.118	30µg/g
782.	Xác định hàm lượng L – citrullin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.120	30µg/g
783.	Xác định chitosan Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.121	30µg/g
784.	Xác định hàm lượng Coenzym Q10 Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.126 Ref. AOAC 2008.07	32 µg/g
785.	Xác định hàm lượng Creatine Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.129	30µg/g
786.	Xác định hàm lượng Galactooliosaccharide, galactose Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.141	0,1%
787.	Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.144	0,1 mg/g
788.	Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.145 Ref: AOAC 2005.01	Dạng lỏng: 0,1 mg/mL Dạng rắn:2 mg/g
789.	Xác định hàm lượng một số chất Iridoid Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.154	30 µg/g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
790.	Xác định Lactulose Phương pháp HPLC	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.157	30 µg/g
791.	Xác định hàm lượng Methyl sulfonyl methane (MSM) Phương pháp GC/MS		NIFC.05.M.159	5 mg/g
792.	Xác định hàm lượng Melatonin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.162	30 µg/g
793.	Xác định hàm lượng hàm lượng L–orthinin, L–Aspartate Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.165	30 µg/g
794.	Xác định Gama Amino butyric acid (GABA) Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.194	30 µg/g
795.	Xác định hàm lượng Cyproheptadine và một số chất kháng histamine H1 Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.134	10 µg/g
796.	Xác định hàm lượng Dextromethophan Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.135	30 µg/g
797.	Xác định một số chất nhóm Statin và nhóm Fibrat Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.181	1 µg/g
798.	Xác định Sibutramine và các chất tương tự Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.183	0,1 µg/g
799.	Xác định một số chất trộn trái phép trong TPBVSK hỗ trợ điều trị tiểu đường Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.189	1 µg/g
800.	Xác định hàm lượng một số acid amin: Acid aspartic, Acid glutamic, Glycine, Arginine, Lysine, Ornithine Phương pháp HPLC dẫn xuất OPA		NIFC.05.M.102	10 µg/g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
801.	Xác định một số acid amin: Lysine, Tryptophan, Methionine, Threonine, Mononatri glutamate. Phương pháp chuẩn độ	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.103 Ref: Food Chemical Codex 2004	90%
802.	Xác định hàm lượng L – acetyl cysteine Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.104	30µg/g
803.	Xác định N-acetyl glucosamine Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.105	30µg/g
804.	Xác định hàm lượng Acetyl L – Carnitine Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.106	10µg/g
805.	Xác định 17 acid amin Phương pháp HPLC sử dụng dẫn xuất AQC (17 acid amin: Aspartic, Serine, glutamic, Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine)		NIFC.05.M.101	Acid aspartic 7,43 mg/100g; Acid Glutamic: 7,92mg/100g; Serin: 4,62mg/100g; Glycine: 3,96mg/100g; Histidine: 0,83 mg/100g; Threonine: 1,65 mg/100g; Arginine: 2,31 mg/100g; Alanine: 1,49 mg/100g; Proline: 4,46 mg/100g; Cystin: 7,43 mg/100g; Tyrosine: 3,47 mg/100g; Valine: 1,32 mg/100g; Methionine: 2,15 mg/100g; Lysine: 3,80 mg/100g; Isoleucine: 4,62 mg/100g; Leucine: 1,49 mg/100g; Phenylalanine: 1,82 mg/100g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
806.	Xác định hàm lượng Betaine Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.112	1,5 µg/g
807.	Xác định hàm lượng một số hoạt chất nhóm Citrus bioflavonoid Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.115	30 µg/g
808.	Xác định hàm lượng Cinnamic acid trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe		NIFC.05.M.119	30µg/g
809.	Xác định hàm lượng Chondroitin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.122	33 µg/g
810.	Xác định Hyaluronic acid Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.122	33 µg/g
811.	Xác định hàm lượng Chlorophyll		NIFC.05.M.123	30µg/g
812.	Xác định hoạt tính chống oxy hóa		NIFC.05.M.124	-
813.	Xác định hàm lượng Collagen Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.125	Dạng lỏng: 3 mg/mL Dạng rắn:6 mg/g
814.	Xác định hàm lượng Cordycepic acid Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.127	30µg/g
815.	Xác định hàm lượng Lecithin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.128	30µg/g
816.	Xác định hàm lượng Crinamidin Phương pháp HPLC và GC/MS		NIFC.05.M.131	10 µg/g
817.	Xác định hàm lượng Curcuminoid (Curcumin, Demethoxycurcumin và Bisdemethoxycurcumin) Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.132	10 µg/g
818.	Xác định hàm lượng Chlorogenic Acid, Cynarine		NIFC.05.M.133	30µg/g
819.	Xác định hàm lượng Allyl disulfide Phương pháp GC-MS		NIFC.05.M.136	30µg/g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
820.	Xác định hàm lượng Catechin tổng số (GC, EGC, Catechin, ECG, GCG, EGCG)	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.137 (TCVN 5610:2007)	GC: 0,06 mg/g; EGC: 0,14 mg/g; Catechin: 0,13 mg/g; EGCG: 0,12 mg/g; GCG: 0,10 mg/g; ECG: 0,11 mg/g
821.	Xác định hàm lượng Flavonoid (Rutin, Quercetin, Daizdein, Genistein, Kaempferol) và Flavonol glycoside Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.138 Ref: AOAC 2006.07	50 µg/g
822.	Xác định Flavonoid tổng số (theo Quercetin)		NIFC.05.M.139	30µg/g
823.	Xác định hàm lượng Ginsenoside Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.143	3,0 µg/g
824.	Xác định hàm lượng hydroxyl citric acid Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.149	30µg/g
825.	Xác định một số hoạt chất trong tinh dầu thông Phương pháp GC-MS		NIFC.05.M.150	1 µg/g
826.	Xác định hàm lượng Hydroxytyrosol, Oleuropein Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.151	30 µg/g
827.	Xác định hàm lượng Adenosin, Uridin, Guanosin, Cordycepin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.163	Dạng lỏng: 0,4 mg/mL Dạng rắn:0,4 mg/g
828.	Xác định hàm lượng Piperin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.171	30µg/g
829.	Xác định Phospholipids		NIFC.05.M.174	30µg/g
830.	Xác định Polysaccharide tan trong nước Phương pháp UV-VIS		NIFC.05.M.175	1,0%

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
831.	Xác định hàm lượng C – Phycocyanin	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.176	30µg/g
832.	Xác định Resveratrol Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.177	30µg/g
833.	Xác định hàm lượng saponin tổng Phương pháp khối lượng		NIFC.05.M.182	0,1 %
834.	Xác định hàm lượng Silymarin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.184	10 µg/g
835.	Xác định hàm lượng tryptophan Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.188	30µg/g
836.	Xác định hàm lượng Vinpocetin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.191	30µg/g
837.	Xác định hàm lượng Fucoxanthin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.192	0,1 µg/g
838.	Xác định hàm lượng Isoflavone		NIFC.05.M.210 (AOAC 2008.03)	10 µg/g
839.	Xác định hàm lượng hoạt chất có nguồn gốc thảo dược Phương pháp HPLC [46]		Dược điển Việt Nam V	30 µg/g
840.	Xác định hàm lượng một số chất nhóm Xanthophyll (Lutein, Astaxanthin,…) Phương pháp HPLC	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.05.M.192	0,1 µg/g
841.	Xác định hàm lượng Galactomannan trong thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe Phương pháp enzyme		NIFC.05.M.034	1,0%
842.	Xác định hàm lượng L-Carnitin Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.116 Ref: AOAC 2012.17	0,17 µg/g
843.	Xác định hàm lượng Furosine bằng LC-MS/MS		NIFC.05.M.140	0,1 mg/L

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
844.	Xác định hàm lượng Trans-Galactooligosaccharide	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.05.M.050 (TCVN 11493:2016)	0,5 g/100g
845.	Xác định hàm lượng Lactoferrin		NIFC.05.M.156 (Journal of AOAC International Vol. 100, No. 1, 2017)	Dạng rắn/ Solid: 7,58 µg/g dạng lỏng/liquid: 1,52 µg/mL
846.	Xác định AMP, GMP, UMP, CMP, IMP trong thực phẩm Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.164 Ref: AOAC2011.20	10 µg/g
847.	Xác định một số peptide trong TPCN chứa Thymomodulin		NIFC.05.M.169	-
848.	Xác định hàm lượng acid Sialic Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.185	10 µg/g
849.	Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.186 Ref: AOAC 2010 997.05	Dạng rắn: 60 µg/g Dạng lỏng: 5 µg/g
850.	Xác định hàm lượng một số whey protein trong thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.193	Alpha-lactalbumin: Dạng lỏng: 0,04 g/100mL; Dạng rắn: 0,07 g/100g; TPBVSK 0,32g/100g; Beta-lactoglobulin: Dạng lỏng 0,02 g/100mL; Dạng rắn: 0,53 g/100g; TPBVSK 3,16g/100g
851.	Xác định hàm lượng Choline Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.195 Ref: AOAC 2012.18	1 mg/g
852.	Xác định hàm lượng Human milk oligosaccharide (HMOs) Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.207	Dạng rắn/ Solid: 2FL: 28,2 µg/g; LNT: 66,1 µg/g; dạng lỏng/liquid:2FL: 10,9 µg/g; LNT: 37,8 µg/g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
853.	Xác định tỷ trọng	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ, Phụ gia thực phẩm, Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.05.M.197	-
854.	Độ nhớt	Thực phẩm	Food chemical codex, 2004	-
855.	Xác định độ pH	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.196	-
856.		Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	TCVN 6492:2011 (NIFC.05.M.196)	-
857.		Phụ gia thực phẩm	NIFC.05.M.196 (Food Chemical Codex, JECFA, QCVN)	-
858.	Xác định chỉ số khúc xạ	Phụ gia thực phẩm	NIFC.05.M.203 (TCVN 6469:2010)	-
859.	Xác định kích cỡ hạt	Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm, Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.05.M.204	-
860.	Xác định độ lọt qua rây và qua sàng		NIFC.05.M.205	-
861.	Xác định mùi vị	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.05.M.199	-
862.	Xác định độ màu		TCVN 6185:2015	-
863.	Xác định độ đục		TCVN 6184:2008	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
864.	Chỉ tiêu cảm quan	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền, Phụ gia thực phẩm, Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.05.M.199	-
865.	Xác định hàm lượng chất khô, độ brix	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.05.M.203	-
866.	Định lượng nấm men và nấm mốc	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	AOAC 2014.05	10 CFU/g 1 CFU/mL
			TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	1 CFU/g/mL
			TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	1 CFU/g/mL
		Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 6265:2007 (ISO 6611:2004)	1 CFU/g/mL
		Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-8:2015 (JECFA 2006)	1 CFU/g/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
867.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	AOAC 966.23	1 CFU/mL/g
			TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	1 CFU/g/mL
			TCVN 9977:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL
			TCVN 4884-2:2015 (ISO 4833-2:2013)	10 CFU/g 1 CFU/mL
		Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-1:2015 (JECFA 2006)	1 CFU/g/mL
868.	Phát hiện *Listeria monocytogenes*	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7700-1:2007 ISO 11290-1:2017	Không phát hiện/ 25mL (g)
			NIFC.06.M.85	/25g/mL
			AOAC 2004.06	KPH/25g(mL)
869.	Định lượng *Listeria monocytogenes*		TCVN 7700-2:2007 ISO 11290-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
870.	Định lượng *Staphylocci* có phản ứng coagulase dương tính	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	ISO 6888:1999/ AMD1:2003) ISO 6888:1999/ AMD2:2018	10 CFU/g 1 CFU/mL
			TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888:1999/ AMD1:2000)	10 CFU/g 1 CFU/mL
			TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)	LOQ: 0,31 MPN/g/mL LOD: 0 MPN/g/mL
871.	Phát hiện *Staphylococci/ Staphylococcus aureus*		NIFC.06.M.277	KPH /25g (mL) KPH /g (mL) KPH /10g (mL)

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
872.	Phát hiện và định lượng Coliform và *E. coli* bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp thông dụng)	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-4:2015 (JECFA 2006)	LOQ: 0,31 MPN/g/mL LOD: 0 MPN/g/mL
873.	Phát hiện và định lượng *Staphylococcus aureus* bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 11039-6:2015 (JECFA 2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL
874.	Phát hiện và định lượng *Staphylococcus aureus* bằng kỹ thuật đếm số xác suất lớn nhất (MPN)		TCVN 11039-7:2015 (JECFA 2006)	LOQ: 0,31 MPN/g/mL LOD: 0 MPN/g/mL
875.	Phát hiện *Salmonella* spp.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai-đóng bình, Nước đá dùng liền	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)	Không phát hiện / 250 mL Không phát hiện / 100 mL
	Phát hiện *Salmonella* spp.	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-5:2015 (JECFA 2006)	Không phát hiện / 25 g (mL)
		Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017 ISO 6579-1:2017/ AMD1:2020	Không phát hiện / 25mL (g)
876.	Định lượng *P. aeruginosa* Phương pháp đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.06.M.20	10 CFU/g 1 CFU/mL
877.	Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)		NIFC.06.M.84	/25g/mL
878.	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)	LOQ: 0,31 MPN/g/mL LOD: 0 MPN/g/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
879.	Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	1 CFU/mL/g
880.	Phát hiện và định lượng *E. coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)	LOQ: 0,31 MPN/g/mL LOD: 0 MPN/g/mL
881.	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật MPN tiền tăng sinh		TCVN 5518-1: 2007 (ISO 21528-1:2007) ISO 21528-1:2017	LOQ: 0,31 MPN/g/mL LOD: 0 MPN/g/mL
882.	Phương pháp phát hiện và đếm Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc		TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2007) ISO 21528-2:2017	1 CFU/mL/g
883.	Phát hiện độc tố tụ cầu *Staphylococcal Enterotoxins*		ISO 19020:2017	/g (mL) /2g (mL) /25g (mL)
884.	Định lượng *Bacillus cereus* Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C		TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004) ISO 7932:2004/ AMD 1:2020	10 CFU/g 1 CFU/mL
885.	Định lượng *Bacillus cereus* group		ISO 7932:2004/ AMD 1:2020	10 CFU/g 1 CFU/mL
886.	Phát hiện, định lượng *Bacillus cereus* và bào tử		NIFC.06.M.280	10 CFU/g 1 CFU/mL
887.	Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí		TCVN 7902: 2008 (ISO 15213: 2003)	1 CFU/mL/g
888.	Phương pháp định lượng *Escherichia coli* dương tính β-Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-Glucuronid		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	1 CFU/mL/g
889.	Xác định *Escherichia coli* 0157		TCVN 7686:2007	Không phát hiện/25mL (g)

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
890.	Phát hiện *Escherichia coli*	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.06.M.255	Không phát hiện/10 g Không phát hiện/25 g Không phát hiện/ g
891.	Phát hiện Escherichia gây bệnh Phương pháp PCR		NIFC.06.M.108	Không phát hiện/25g (mL)
892.	Phát hiện *Escherichia coli* O157 Phản ứng chuỗi polymerase		NIFC.06.M.87	Không phát hiện/25g (mL)
893.	Phát hiện *Escherichia coli*, Coliform, Enterobacteriaceae		NIFC.06.M.255	Không phát hiện/g (mL) Không phát hiện/10 g (mL) Không phát hiện/25 g (mL)
894.	Định lượng *Streptococci faecalis* Phương pháp đếm khuẩn lạc		NIFC.06.M.16	10 CFU/g 1 CFU/mL
895.	Định lượng *Clostridium perfringens*	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, phụ gia thực phẩm	ISO 7937:2004	1 CFU/mL/g
		Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	1 CFU/mL/g

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
	Định lượng *Clostridium perfringens*	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Nước đá dùng liền	ISO 14189:2013	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL
896.	Định lượng *Staphylococcus aureus*	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Nước đá dùng liền	SMEWW 9213B:2017	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL
897.	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit (clostridia) - tăng sinh trong môi trường cấy lỏng		TCVN 6191-1:1996 (ISO 6464-1:1986)	1 CFU/50 mL
898.	Phát hiện và đếm số bào tử kỵ khí khử Sulfit Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	1 CFU/50 mL
899.	Định lượng Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9222D:2017	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL
900.	Phát hiện và đếm *Escherichia coli* và Coliforms Phương pháp màng lọc		TCVN 6187-1:2009	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL
901.	Phát hiện và định lượng vi khuẩn Coliform, Coliform chịu nhiệt và *Escherichia coli* giả định Phương pháp số có xác suất lớn nhất		TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990) ISO 9308-2:2012	0 MPN/100mL 3 MPN/100mL
902.	Phát hiện và đếm *Escherichia coli* và Coliforms Phương pháp màng lọc		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014 /Amd 1:2016)	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL
903.	Phát hiện và đếm khuẩn liên cầu phân Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	1 CFU/250 mL
904.	Phát hiện và đếm *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	1 CFU/250 mL
905.	Định lượng *Legionella* Phương pháp màng lọc		ISO 11731:2017	1 CFU/L

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
906.	Phát hiện và định lượng *Legionella* spp. và/hoặc *Legionella pneumophila* Phương pháp PCR	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Nước đá dùng liền	ISO 12869:2012	Vi khuẩn/250mL
907.	Định lượng vi sinh vật/ vi khuẩn trong nước		ISO 6222:1999	1/CFU/g/mL
908.	Định lượng *Bacillus subtilis* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, chế phẩm sinh học	NIFC.06.M.37	10 CFU/g 1 CFU/mL
909.	Định lượng vi khuẩn Lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)	1 CFU/mL/g
910.	Định lượng vi khuẩn acid lactic Phương pháp tế bào học dòng chảy		ISO 19344 IDF 232	1000 CFU/g/mL
911.	Định lượng Vi khuẩn không sinh acid lactic		ISO 13559 :2002	1 CFU/mL/g
912.	Khả năng sinh acid lactic		NIFC.06.M.266	10 CFU/g 1 CFU/mL
913.	Phát hiện *Enterobacter sakazakii*		TCVN 7850:2008 ISO 22964:2017	Không phát hiện / 25mL (g)
914.	Định lượng vi khuẩn Bifidus giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C		TCVN 9635:2013 (ISO 29981:2010)	10 CFU/g 1 CFU/mL
915.	Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C		TCVN 7849:2008 (ISO 20128: 2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL
916.	Phát hiện *Lactobacillus acidophilus* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.402	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
917.	Phát hiện *Lactobacillus reuteri* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.403	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
918.	Phát hiện và định lượng *Lactobacillus reuteri*	Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.06.M.239	10 CFU/g 1 CFU/mL
919.	Phát hiện *Lactobacillus plantarum* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.404	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
920.	Định lượng *Lactobacillus plantarum*		NIFC.06.M.159	10 CFU/g 1 CFU/mL
921.	Phát hiện *Lactobacillus paracasei* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.405	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
922.	Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus paracasei*		NIFC.06.M.117	10 CFU/g 1 CFU/mL
923.	Phát hiện và định lượng *Lactobacillus delbrueckii* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.406	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
924.	Phát hiện *Lactobacillus rhamnosus* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.407	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
925.	Định lượng *Lactobacillus rhamnosus*		NIFC.06.M.160	10 CFU/g 1 CFU/mL
926.	Phát hiện *Lactobacillus casei* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.409	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
927.	Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus casei*		NIFC.06.M.119	10 CFU/g 1 CFU/mL
928.	Phát hiện *Bifidobacterium infantis* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.410	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
929.	Phát hiện *Bifidobacterium* spp. Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.411	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
930.	Định lượng *Bifidobacterium* spp.		NIFC.06.M.434	10/CFU/g 1CFU/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
931.	Phát hiện *Bifidobacterium bifidum* Kỹ thuật real – time PCR	Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.06.M.412	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
932.	Phát hiện *Bifidobacterium longum* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.413	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
933.	Phát hiện và định lượng *Bifidobacterium longum*		NIFC.06.M.260	10 cfu/g 1 cfu/mL
934.	Phát hiện *Bifidobacterium breve* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.416	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
935.	Phát hiện *Bifidobacterium animalis* Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.422	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
936.	Định lượng vi khuẩn *Bifidobacterium animalis*		NIFC.06.M.120	10 CFU/g 1 CFU/mL
937.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (trừ vi khuẩn có lợi)		NIFC.06.M.282	1 CFU/g/mL
938.	Phát hiện *Lactobacillus* spp. Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.408	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
939.	Định lượng tổng số *Lactobacillus* Phương pháp tế bào học dòng chảy (Flow cytometry)		Ref ISO 19344 IDF 232	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
940.	Phát hiện và định lượng *Lactobacillus* spp.		NIFC.06.M.145	10 CFU/g 1 CFU/mL
941.	Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus* spp.		NIFC.06.M.97	10 CFU/g 1 CFU/mL
942.	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 6262-2:1997 (ISO 5541 – 2 : 1986)	LOQ: 0,31 MPN/g/mL LOD: 0 MPN/g/mL
943.	Phát hiện và định lượng *Rdohopseudomonas*		NIFC.06.M.131	10 CFU/g 1 CFU/mL
944.	Định lượng tế bào soma trong sữa		TCVN 6686-1,2,3 :2009	100 tế bào/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
945.	Phát hiện *Bifidobacterium adolescentis* Phương pháp real - time PCR	Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.06.M.414	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
946.	Phát hiện *Bifidobacterium angulatum* Phương pháp real - time PCR		NIFC.06.M.415	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
947.	Phát hiện *Bifidobacterium catenulatum* Phương pháp real - time PCR		NIFC.06.M.417	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
948.	Phát hiện *Bifidobacterium dentium* Phương pháp real - time PCR		NIFC.06.M.418	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
949.	Phát hiện *Bifidobacterium pseudocatenulatum* Phương pháp real - time PCR		NIFC.06.M.419	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
950.	Phát hiện *Bifidobacterium pseudolongum* Phương pháp real - time PCR		NIFC.06.M.420	LOQ: 10000 CFU/g/mL LOD: 5000 CFU/g/mL
951.	Định lượng số lượng tế bào sống và chết Phương pháp tế bào học dòng chảy (Flow cytometry)		Ref. ISO 19344 IDF 232	10000 CFU/g/mL
952.	Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa*	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền, Phụ gia thực phẩm	NIFC.06.M.278	Không phát hiện/g (mL) Không phát hiện/10 g (mL) Không phát hiện/25 g (mL)
953.	Phát hiện *Clostridium botulinum* và độc tố Botulinum	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm	AOAC 977.26 TCVN 9049:2012	/g (mL) /2g (mL)
954.	Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên promoter 35S Phương pháp PCR	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.06.M.300 Ref: TCVN 7605:2007	LOD: 1%
955.	Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự NOS-TERMINATOR Phương pháp PCR		NIFC.06.M.301 Ref: TCVN 7605:2007	LOD: 1%

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
956.	Phát hiện protein CP4-EPSPS trong thực phẩm biến đổi gen Phương pháp Western blot	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.06.M.303	LOD: 0,1%
957.	Định lượng *Candida albicans*		NIFC.06.M.193	10 CFU/g 1 CFU/mL
958.	Định danh vi sinh vật bằng Kỹ thuật Maldi TOF và giải trình tự ADN (*Lactobacillus spp., Bacillus spp., Streptococcus faecalis, Lactobacillus gasseri, Bifidobacterium breve, Bifidobacterium longum, Leuconostoc citreum, Lactobacillus reuteri, Streptococcus thermophiles, Lactobacillus paracasei, Saccharomyces boulardii, Lactobacillus casei, Bifidobacterium animalis, Bifidobacterium BB12, Lactobacillus sporogenes, Bacillus licheniformis, Bacillus polymyxa, Bacillus megaterium, Bacillus laevolacacticus, Bacillus thuringiensis, Bacillus coagulans, Saccharomyces cerevisiae, Lactobaccilus delbruekii subsp.bulgaricus, Lactobaccilus lactis* subsp.lactis, *Lactobaccilus delbruekii* subsp.lactis, *Lactobaccilus lactis* subsp.cremoris, *Bacillus clausii, Bifidobacterium bifidum, Bifidobacterium infantis, Lactobacillus plantarum, Lactobacillus rhamnosus, Bifidobacterium lactis, Candida Albicans, Bifidobacterium lactis, Enterococcus faecium, pediococcus acidilactici., Lactobacillus johnsonii, Lactobacillus salivarius, Bacillus indicus*)	Khuẩn lạc từ mẫu Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền, Phụ gia thực phẩm	NIFC.06.M.276	-

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
959.	Phát hiện sữa bột trong các sản phẩm sữa tươi	Sữa tươi và các loại sữa dạng lỏng có bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.06.M.328	< 3%
960.	Định lượng Collagen type II trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe Phương pháp Western blot	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.06.M.325	0,2/0,1µg (µl)
961.	Định lượng ARN, ADN	Thực phẩm chức năng	NIFC.06.M.330	1%
962.	Phát hiện Norovirus	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	ISO 15216-2:2013	Không phát hiện/25g hoặc mL
963.	Định lượng *Giardia* và *Cryptosporidium*		NIFC.06.M.421 EPA 1623	10000 CFU/g/mL
964.	Xác định *Cryptosporidium parvum*		NIFC.06.M.102	Vi khuẩn/250mL
965.	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*	Thực phẩm	TCVN 7905-1:2008 (ISO 21872-1:2007) ISO: 21872-1:2017	Không phát hiện/ 25mL (g)
966.	Phát hiện *Vibrio cholera*		TCVN 7905-1:2008 (ISO 21872-1:2007) ISO: 21872-1:2017	Không phát hiện/ 25mL (g)
967.	Phát hiện ADN động vật ở thực phẩm chay Phương pháp RT-PCR		NIFC.06.M.316	5ng /200 mg
968.	Định tính phân biệt các chế phẩm tinh bột		NIFC.06.M.228	-
969.	Phát hiện *Campylobacter* spp.		TCVN 7715-1:2007 (ISO 10272-1:2006)	Không phát hiện / 25mL (g)
970.	Định lượng *Campylobacter* spp.		TCVN 7715-2:2007 (ISO 10272-2:2006)	10 cfu/g 1 cfu/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
971.	Định lượng virus norovirus (qPCR)	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền, Phụ gia thực phẩm	ISO 15216-1:2017	Không phát hiện/25g hoặc mL
972.	Phát hiện virus norovirus (PCR)		ISO 15216-2:2013	Không phát hiện/25g hoặc mL
973.	Định lượng virus Norovirus trong thực phẩm (qPCR)		ISO 15216-1:2017	Không phát hiện/25g hoặc mL
974.	Định lượng Hepatitis A (qPCR)		ISO 15216-1:2017	Không phát hiện/25g hoặc mL
975.	Phát hiện virus Hepatitis A trong thực phẩm (PCR)		ISO 15216-2:2013	Không phát hiện/25g hoặc mL
976.	Định danh vi khuẩn Phương pháp hình thái học, hóa sinh và giải trình tự đoạn ADN đặc hiệu		NIFC.06.M.115	-
977.	Định lượng tổng số vi sinh vật	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền	NIFC.06.M.134	10 CFU/g 1 CFU/mL
978.	Định lượng tổng số vi sinh vật	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, Phụ gia thực phẩm	NIFC.06.M .224	1 CFU/g/mL
979.	Tổng số vi sinh vật (Penicillium) đếm được		NIFC.06.M.236	10 CFU/g 1 CFU/mL
980.	Định lượng vi khuẩn *Streptococcus* nhóm Lancefisld D		NIFC.06.M.128	10 CFU/g 1 CFU/mL
981.	Phát hiện và định lượng *Hemolytic Streptococcus*		NIFC.06.M.212	10 CFU/g 1 CFU/mL
982.	Xác định tổng số vi khuẩn chịu nhiệt		NIFC.06.M.202	1 CFU/g/mL
983.	Định lượng tổng số bào tử kị khí (*Clostridia spore*)		NIFC.06.M.213	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
984.	Định lượng tổng vi sinh vật kỵ khí	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, Phụ gia thực phẩm	NIFC.06.M.233	10 CFU/g 1 CFU/mL
985.	Phát hiện *Shigella* spp.		NIFC.06.M.23 (TCVN 8131:2009)	/25g/mL
986.	Phát hiện và định lượng *Serratia* sp., *Serratia marcescens*		NIFC.06.M.90	10 CFU/g 1 CFU/mL
987.	Vi khuẩn kháng nhiệt		NIFC.06.M.203	10 CFU/g 1 CFU/mL
988.	Xác định và định lượng vi khuẩn gram âm chịu được muối mật		NIFC.06.M.232	10 CFU/g 1 CFU/mL
989.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí		NIFC.06.M.235	10 CFU/g 1 CFU/mL
990.	Tổng số bào tử hiếu khí chịu nhiệt		NIFC.06.M.258	10 CFU/g 1 CFU/mL
991.	Khả năng chịu nhiệt 85^{o}C		NIFC.06.M.265	10 CFU/g 1 CFU/mL
992.	Phát hiện và định lượng vi khuẩn ưa nhiệt và bào tử		NIFC.06.M.281	CFU/g/mL
993.	Phát hiện Gen độc tố ruột tụ cầu (SEA, SEB, SEC, SED, SEA, CoA)		NIFC.06.M.285	-
994.	Phát hiện Gen độc tố Shiga (VTX-A, VTX-B)		NIFC.06.M.286	-
995.	Định lượng bào tử vi khuẩn gây chua		NIFC.06.M.287	CFU/g/mL
996.	Định lượng vi khuẩn *Yersinia enterocolitica*		TCVN 8127:2009	/25 g (mL)
997.	Định lượng Enterococcus		SMEDP 14th edition	10/CFU/g 1CFU/mL
998.	Phát hiện virus Rotavirus (PCR)	Thực phẩm, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên, Nước đá dùng liền, Phụ gia thực phẩm	NIFC.06.M.93	Không phát hiện/25g hoặc mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
999.	Xác định cấu trúc hiển vi của tinh bột	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	NIFC.06.M.211	-
1000.	Phát hiện và định lượng *Lactobacillus lactis*	Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.06.M.123	10 CFU/g 1 CFU/mL
1001.	Định lượng *Lactobacillus lactis* subsp. Lactis		NIFC.06.M.138	10 CFU/g 1 CFU/mL
1002.	Định lượng *Lactobacillus lactis* subsp. cremoris		NIFC.06.M.140	10 CFU/g 1 CFU/mL
1003.	Định lượng vi khuẩn *Bacillus* spp.		NIFC.06.M.146	10 CFU/g 1 CFU/mL
1004.	Định lượng *Leuconostoc citreum*		NIFC.06.M.225	10 CFU/g 1 CFU/mL
1005.	Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus gasseri*		NIFC.06.M.216	10 CFU/g 1 CFU/mL
1006.	Định lượng *Bacillus licheniformis*		NIFC.06.M.124	10 CFU/g 1 CFU/mL
1007.	Định lượng *Bacillus leavolacacticus*		NIFC.06.M.127	10 CFU/g 1 CFU/mL
1008.	Định lượng *Streptococcus thermophilus*		NIFC.06.M.240	10 CFU/g 1 CFU/mL
1009.	Hàm lượng *Paecilomyces lilacinus*		NIFC.06.M.241	10 CFU/g 1 CFU/mL
1010.	Phát hiện và định lượng *Bacillus pumilus*		NIFC.06.M.284	10 CFU/g 1 CFU/mL
1011.	Định lượng *Saccharomyces boulardii*		NIFC.06.M.118	10 CFU/g 1 CFU/mL
1012.	Định lượng vi khuẩn *Bifidobacterium* BB12		NIFC.06.M.121	10 CFU/g 1 CFU/mL
1013.	Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus sporegenes*		NIFC.06.M.122	10 CFU/g 1 CFU/mL
1014.	Định lượng *Saccharomyces cerevisiae*		NIFC.06.M.130	10 CFU/g 1 CFU/mL
1015.	Định lượng *Lacobacillus delbrukii* subsp. Bulgaricus		NIFC.06.M.137	10 CFU/g 1 CFU/mL
1016.	Định lượng *Bacillus clausii*		NIFC.06.M.147	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
1017.	Định lượng vi khuẩn có lợi	Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.06.M.256	10 CFU/g 1 CFU/mL
1018.	Phát hiện và định lượng *Bacillus indicus*		NIFC.06.M.263	10 CFU/g 1 CFU/mL
1019.	Phát hiện và định lượng *Lactobacillus Jonsoni*		NIFC.06.M.264	10 CFU/g 1 CFU/mL
1020.	Phát hiện và định lượng *Lactobacillus salivarius*		NIFC.06.M.267	10 CFU/g 1 CFU/mL
1021.	Định lượng *Lactobacillus delbruekii* subsp. Lactis		NIFC.06.M.139	10 CFU/g 1 CFU/mL
1022.	Định lượng vi khuẩn *Bifidiumbacterium bifidum*		NIFC.06.M.157	10 CFU/g 1 CFU/mL
1023.	Định lượng vi khuẩn *Bifidiumbacterium infantis*		NIFC.06.M.158	10 CFU/g 1 CFU/mL
1024.	Định lượng vi khuẩn *Bifidiumbacterium lactis*		NIFC.06.M.201	10 CFU/g 1 CFU/mL
1025.	Định lượng *Enterococcus faecium*		NIFC.06.M.202	10 CFU/g 1 CFU/mL

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.

Chú thích các mã ghi chú trong danh mục:

Mã ghi chú	Tên phương pháp
[1]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-2:2010/BYT; QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-4: 2010/BYT; QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-15:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[2]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT; QCVN 3-2:2010/BYT
[3]	QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT
[4]	QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT
[5]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-2:2010/BYT; QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-15:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-17:2010/BYT; QCVN 4-18:2011/BYT; QCVN 4-19:2011/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT; QCVN 4-23:2011/BYT; QCVN 3-1:2010/BYT; QCVN 3-2:2010/BYT; QCVN 3-3:2010/BYT; QCVN 3-4:2010/BYT; QCVN 3-5:2011/BYT; QCVN 3-6:2011/BYT; QCVN 3-7:2019/BYT
[6]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT; QCVN 4-23:2011/BYT

Mã ghi chú	Tên phương pháp
[7]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-15:2010/BYT; QCVN 4-21:2010/BYT; QCVN 4-22:2010/BYT
[8]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-21:2010/BYT
[9]	QCVN 4-18:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-21:2010/BYT
[10]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT
[11]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-2:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-15:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[12]	QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT
[13]	QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT
[14]	QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT
[15]	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[16]	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 3-1:2010/BYT; QCVN 3-4:2010/BYT
[17]	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT
[18]	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT
[19]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT
[20]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT
[21]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT

Mã ghi chú	Tên phương pháp
[22]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[23]	QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT; QCVN 19-1:2015/BYT
[24]	QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT
[25]	QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[26]	QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT
[27]	QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-13: 2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[28]	QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13: 2010/BYT; QCVN 4-14: 2010/BYT; QCVN 4-16: 2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[29]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-2:2010/BYT; QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT
[30]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[31]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-2:2010/BYT; QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[32]	QCVN 4-2:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT

Mã ghi chú	Tên phương pháp
[33]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT
[34]	QCVN 4-2:2010/BYT; QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT
[35]	QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 3-4: 2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT
[36]	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 3-5:2010/BYT
[37]	QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT

[38] Danh mục các hợp chất bay hơi

STT	Tên chất	STT	Tên chất
1	1,1,1 -Tricloroetan	11	1,2 - Diclorobenzen
2	1,2 - Dicloroetan	12	Monoclorobenzen
3	Diclorometan	13	Hexacloro butadien
4	Tetracloroeten	14	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan
5	Tricloroeten	15	1,2 - Dicloropropan
6	Benzen	16	1,3 - Dichloropropen
7	Etylbenzen	17	Bromodichloromethane
8	Styren	18	Bromoform
9	Toluen	19	Chloroform
10	Xylen		

[39] Danh mục các chất cường dương nhóm ức chế PDE5

STT	Tên chất	STT	Tên chất
1	2-Hydroxypropylnortadalafil	28	Hydroxyvardenafil
2	Acetaminotadalafil	29	Imidazosagatriazinone
3	Acetil acid	30	Lodenafil carbonate
4	Acetildenafil	31	Mutaprodenafil
5	Acetylvardenafil	32	N-Desethylvardenafil
6	Aminotadalafil	33	N-Desmethylsildenafil
7	Avanafil	34	Nitrodenafil
8	Benzamidenafil	35	N-Octylnortadalafil
9	Benzylsildenafil	36	Noracetildenafil
10	Carbodenafil	37	Norneosildenafil
11	Chlorodenafil	38	Norneovardenafil
12	Chloropretadalafil	39	Nortadalafil
13	Cyclopentylnafil	40	O-desethyl-o-propyl sildenafil
14	Descarbonsildenafil	41	Piperazonifil
15	Desmethylfondenafil	42	Piperiacetildenafil
16	Desmethylthiosildenafil	43	Propoxyphenyl aildenafil
17	Dimethylacetildenafil	44	Propoxyphenyl homohydroxysildenafil
18	Dimethylsildenafil	45	Propoxyphenylthiosildenafil
19	Gendenafil	46	Pseudovardenafil
20	Homosildenafil	47	Rac-xanthoanthrafil
21	Hydroxyacetildenafil	48	Sildenafil
22	Hydroxyacetildenafil	49	Sildenafil N-oxide
23	Hydroxychlorodenafil	50	Thioaildenafil
24	Hydroxyhomosildenafil	51	Thiosildenafil
25	Hydroxythiohomosildenafil	52	Udenafil
26	Hydroxythiohomosildenafil	53	Vardenafil
27	Hydroxythiovardenafil		

[40] Danh mục các chất đa dư lượng kháng sinh, hormone

STT	Tên chất	STT	Tên chất
1	Albendazole	21	Roxithromyxin
2	Azithromycin	22	Spiramycin
3	Benzylpenicilin (Penicillin G)	23	Sulfacetamide
4	Ceftiofur	24	Sulfachloropyridazine
5	Dexamethasone	25	Sulfadiazine
6	Diminazen	26	Sulfadimethoxine
7	Doramectin	27	Sulfadimidine
8	Eprinomectin	28	Sulfaguanidine
9	Erythromycin	29	Sulfamerazine
10	Febantel	30	Sulfameter
11	Fenbendazole	31	Sulfamethoxazole
12	Flubendazole	32	Sulfamethoxypyridazin
13	Imidocarb	33	Sulfamonomethoxine
14	Isometamidium	34	Sulfapyridine
15	Ivermectin	35	Sulfathiazole
16	Lincomycin	36	Sulfisomidine
17	Monensin	37	Sulfisoxazole
18	Oxfendazole	38	Thiabendazole
19	Pirlimycin	39	Tylosin
20	Procaine Penicillin G		

[41] Danh mục các chất nhóm Corticoid

STT	Tên chất	LOQ	
		Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất, Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe
1	Betamethasone	-	0,4 mg/kg
2	Betamethasone dipropionate	-	0,4 mg/kg
3	Betamethasone valerat	-	0,4 mg/kg
4	Clobetason propionate	-	0,4 mg/kg
5	Cortisone acetate	3 mg/kg	0,4 mg/kg
6	Dexamethasone	0,15 mg/kg	0,4 mg/kg
7	Dexamethasone acetat	-	0,4 mg/kg
8	Fluocinolon acetonid	-	0,4 mg/kg
9	Fluticasone propionate	-	0,4 mg/kg
10	Hydrocortison acetate	3 mg/kg	0,4 mg/kg
11	Metylprednisolone	3 mg/kg	0,4 mg/kg
12	Mometasone furoat	-	0,4 mg/kg
13	Prednisolone	3 mg/kg	0,4 mg/kg
14	Prednisone	3 mg/kg	0,4 mg/kg
15	Triamcinolon acetonid	-	0,4 mg/kg

[42] Danh mục các chất nhóm NSAIDs

STT	Tên chất	STT	Tên chất
1	Piroxicam,	9	Diclofenac
2	Flufenamic acid	10	Niflumic acid
3	5-hydroxyflunicin	11	Mefenamic acid,
4	Flunicin	12	Ibuprofen
5	Acetaminophen	13	Tolfenamic acid
6	Meloxicam	14	Naprofen
7	Celecoxib	15	Phenylbutazone
8	Oxyphenylbutazone		

[43] Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật

(Đối với Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất, Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt)

STT	Tên chất	STT	Tên chất	STT	Tên chất
1	2,4-D	28	Chlorothanonil	55	Emamectin
2	2-phenylphenol	29	Clethodim	56	Endrin
3	Abamectin	30	Clofentezin	57	Endosulfan
4	Acephat	31	Cyhexatin	58	Ethephon
5	Acetamiprid	32	Cyprodinil	59	Ethoprophos
6	Aldicarb	33	Cyfluthrin	60	Fenobucarb
7	Aldicarb sulfoxide	34	Cyhalothrin	61	Fenamiphos
8	Aldrin	35	Cypermethrin và alpha cypermethrin	62	Fenbuconazol
9	Aminopyralid	36	Cyromazin	63	Fenbutatin oxid
10	Atrazin	37	Deltamethrin	64	Fenpropimorph
11	Azoxystrobin	38	Diazinon	65	Famoxadin (Famoxadone)
12	Amitraz	39	Diafenthiuron	66	Fenhexamid
13	BHC	40	Dieldrin	67	Fenpropathrin
14	Bentazon	41	Dicofol	68	Fenpyroximat
15	Bifenazat	42	Diflubenzuron	69	Fenvalerat
16	Bifenthrin	43	Diphenylamin	70	Flumethrin
17	Bitertanol	44	DDT	71	Flusilazol
18	Carbaryl	45	Diclorvos	72	Fipronil
19	Carbendazim	46	Difenoconazol	73	Fludioxonil
20	Carbofuran	47	Dimethenamid-p	74	Flutolanil
21	Carbosulfan	48	Dimethipin	75	Flucythrinat
22	Carboxin	49	Dimethoat	76	Glufosinat-amoni
23	Chlordan	50	Dimethomorph	77	Heptachlor
24	Chlormequat	51	Dinotefuran	78	Imidacloprid
25	Chlorpropham	52	Diquat	79	Indoxacarb
26	Chlorpyrifos	53	Disulfoton	80	Isoproturon
27	Chlorpyrifos-methyl	54	Dithiocarbamat	81	Iprodion

STT	Tên chất	STT	Tên chất
82	Kresoxim-methyl	103	Propoxur
83	Lindan	104	Prochloraz
84	Methamidophos	105	Profenofos
85	Methidathion	106	Propamocarb
86	Methomyl	107	Propargite
87	Methopren	108	Propiconazole
88	Methoxyfenozid	109	Pyraclostrobin
89	Methiocarb	110	Pyrimethanil
90	Metalaxyl	111	Quinoxyfen
91	Myclobutanil	112	Spinosad
92	Novaluron	113	Tebuconazol
93	Oxamyl	114	Tebufenozid
94	Oxydemeton-methyl	115	Terbufos
95	Paraquat	116	Thiacloprid
96	Permethrin	117	Triclorfon (Metrifonat)
97	Phorat	118	Trifluralin
98	Piperonyl butoxid	119	Triadimefon
99	Propargit	120	Triadimenol
100	Penconazol	121	Trifloxystrobin
101	Pirimicarb	122	Thiamethoxame
102	Pirimiphos-methyl	123	Vinclozolin

[44] Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật đối với Thực phẩm bảo vệ sức khỏe

STT	Tên chất	STT	Tên chất	STT	Tên chất
1	2-Phenylphenol	28	Dichlorvos	55	Isoprocarb
2	Abamectin	29	Dicofol	56	Isoproturon
3	Acephat	30	Dicofol	57	malathion
4	Acetamiprid	31	Dieldrin	58	Metalaxyl
5	Acetochlor	32	Dimethoate	59	methamidophos
6	Aldicarb	33	Dinotefuran	60	Methidathion
7	Aldicarb sulfoxide	34	Disulfoton	61	Methiocarb
8	Aldrin	35	Edifenphos	62	Methomyl
9	Atrazin	36	Emamectin	63	methyl parathion
10	Azoxystrobin	37	Endosulfan	64	Mevinphos
11	BHC	38	Endrin	65	Oxamyl
12	Bifenthrin	39	Ethion	66	parathion
13	Carbaryl	40	Ethoprophos	67	Parathion methyl
14	Carbendazim	41	fenchlorphos	68	Permethrin
15	Carbofuran	42	fenitrothion	69	Phorate
16	Carboxin	43	Fenobucarb	70	piperonyl butoxide
17	Chlordane	44	Fenpropathrin	71	Prochloraz
18	Chlorothanonil	45	Fenthion	72	profenophos
19	chlorpyrifos	46	Fenvalerate	73	Propargite
20	chlorpyrifos methyl	47	fipronil	74	Propiconazole
21	Cyfluthrin	48	Fipronil	75	Propoxur
22	Cyhalothrin	49	Flucythrinate	76	Tebuconazole
23	Cypermethrin	50	Flumethrin	77	Thiabendazol
24	DDT	51	Heptachlor	78	Thiabendazole
25	Deltamethrin	52	Imidachlorprid	79	Thiamethoxame
26	Diafenthiuron	53	Indoxacarb	80	Trichlorfon
27	Diazinon	54	Iprodion	81	Trifluralin

[45] Danh mục các acid béo

STT	Tên chất	LOQ
1	Acid béo bão hòa: MCT (C6:0, C8:0, C10:0, C12:0), C14:0, C18:0, C20:0, C22:0, C24:0.	GC-MS: 40 mg/kg GC-FID: 100 mg/kg
2	Acid béo bão hòa (C16:0)	GC-MS: 60 mg/kg GC-FID: 150 mg/kg
3	Acid béo chưa bão hòa đơn: C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C20:1, C22:1, C24:1, omega 9 (C18:1, C22:1).	GC-MS: 20 mg/kg GC-FID: 50 mg/kg
4	Acid béo chưa bão hòa đa: omega 6 (C18:2n6 (LA), C18:3n6 (GLA), C20:3n6, C20:4n6), omega 3 (C18:3n3 (ALA), C20:3n3, C20:5n3 (EPA), C22:6n3(DHA)).	GC-MS: 20 mg/kg GC-FID: 50 mg/kg
5	Acid béo trans: C18:1-t, C18:2-t	GC-MS: 20 mg/kg GC-FID: 50 mg/kg

[46] Các phương pháp xác định hàm lượng hoạt chất có nguồn gốc thảo dược

STT	Tên hoạt chất	Phương pháp thử
1	Định lượng Imperatorin	Dược điển Việt Nam V (trang 1071)
2	Định lượng L-tetrahydropalmatin	Dược điển Việt Nam V (trang 1084)
3	Định lượng Solasodin	Dược điển Việt Nam V (trang 1093)
4	Định lượng Acid Glycyrrhizic	Dược điển Việt Nam V (trang 1095-1096)
5	Định lượng Dihydromyricetin	Dược điển Việt Nam V (trang 1108)
6	Định lượng Icariin	Dược điển Việt Nam V (trang 1135)
7	Định lượng Pinoresinol diglucosid	Dược điển Việt Nam V (trang 1170)
8	Định lượng Acid Ferulic	Dược điển Việt Nam V (trang 1174)
9	Định lượng Rutin	Dược điển Việt Nam V (trang 1195-1196)
10	Định lượng Acid Clorogenic	Dược điển Việt Nam V (trang 1221-1222)
11	Định lượng Vitexin	Dược điển Việt Nam V (trang 1227)
12	Định lượng Curcuminoid	Dược điển Việt Nam V (trang 1265)
13	Định lượng Polysacharid	Dược điển Việt Nam V (trang 1265-1266)
14	Định lượng Acid galic	Dược điển Việt Nam V (trang 1269-1270)
15	Định lượng Ginsenoside	Dược điển Việt Nam V (trang 1280)
16	Định lượng Ginsenosid-Rb1, Ginsenosid-Rd, Ginsenosid-Rg1, Majonosid-R2	Dược điển Việt Nam V (trang 1313-1314)
17	Định lượng Ginsenosid Rg1, Ginsenosid Rb1, Notoginsenosid R1	Dược điển Việt Nam V (trang 1322)
18	Định lượng Gentiopicrin và Loganin	Dược điển Việt Nam V (trang 1327)
19	Định lượng Artemisinin	Dược điển Việt Nam V (trang 1333)
20	Định lượng Hyperin	Dược điển Việt Nam V (trang 1342)
21	Định lượng Crinamidin	Dược điển Việt Nam V (trang 1362)
22	Định lượng Asperosaponin VI	Dược điển Việt Nam V (trang 1364)